

Bảng 1**BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH***(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)*

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
I	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC) TRONG NĂM	60						
1	CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	9						
1.1	Kế hoạch CCHC năm	1.5						
1.1.1	Thời gian ban hành và gửi kế hoạch CCHC năm	0.25						
	Ban hành và gửi về Sở Nội vụ đúng thời gian yêu cầu: 0,25							
	Ban hành và gửi về Sở Nội vụ chậm so với thời gian yêu cầu: 0							
	Không ban hành: -0,25							
1.1.2	Chất lượng kế hoạch CCHC năm	0.25						
	Đạt yêu cầu theo hướng dẫn của Sở Nội vụ: 0,25							
	Không đạt yêu cầu theo hướng dẫn của Sở Nội vụ: 0							
1.1.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC của cơ quan và kế hoạch cải cách hành chính của tỉnh hàng năm	1						
	Hoàn thành từ 80%-100% các nhiệm vụ trong 2 kế hoạch năm thì điểm đánh giá tính theo công thức: (Tỷ lệ % hoàn thành x 1)/100%							
	Hoàn thành dưới 80% các nhiệm vụ trong 2 kế hoạch năm: 0							
1.2	Thực hiện công tác báo cáo CCHC	1.5						
1.2.1	Tính kịp thời, đầy đủ của Báo cáo CCHC định kỳ	0.5						
	Đáp ứng yêu cầu về số lượng, nội dung và thời gian báo cáo theo hướng dẫn: 0,5							
	Không đáp ứng yêu cầu về số lượng hoặc nội dung hoặc thời gian báo cáo theo hướng dẫn: 0							
1.2.2	Tính kịp thời, đầy đủ của các văn bản, báo cáo về CCHC do cơ quan có thẩm quyền yêu cầu	0.5						
	Đáp ứng yêu cầu về số lượng, nội dung và thời gian báo cáo theo hướng dẫn: 0,5							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Không đáp ứng yêu cầu về số lượng hoặc nội dung hoặc thời gian báo cáo theo hướng dẫn: 0</i>							
1.2.3	Tính kịp thời, đầy đủ trong Báo cáo tự chấm điểm để xác định chỉ số CCHC	0.5						
	<i>Đáp ứng yêu cầu về nội dung, thời gian và tài liệu kiểm chứng theo hướng dẫn: 0,5</i>							
	<i>Không đáp ứng yêu cầu về nội dung hoặc thời gian hoặc tài liệu kiểm chứng theo hướng dẫn: 0</i>							
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	1						
1.3.1	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc (phòng, ban, chi cục, đơn vị sự nghiệp,...) được kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ CCHC trong năm	0.5						
	<i>Từ 30% số đơn vị trở lên: 0,5</i>							
	<i>Từ 20% - dưới 30% số đơn vị: 0,25</i>							
	<i>Dưới 20% số đơn vị: 0</i>							
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0.5						
	<i>Tất cả số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý: 0,5</i>							
	<i>Tất cả số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành: 0,25</i>							
	<i>Tất cả số vấn đề chưa xử lý: 0</i>							
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1						
1.4.1	Hình thức tuyên truyền CCHC trong năm	0.5						
	<i>Thực hiện tuyên truyền các nội dung CCHC thông qua 03 kênh truyền thông gồm: Hội nghị, tập huấn chuyên đề; trang website; báo hoặc đài phát thanh truyền hình: 0,30</i>							
	<i>Thực hiện các hình thức tuyên truyền khác về CCHC: 0,20</i>							
1.4.2	Nội dung tuyên truyền về CCHC trong năm	0.5						
	<i>Tuyên truyền đủ 6 nội dung của Chương trình tổng thể CCHC: 0,5</i>							
	<i>Tuyên truyền 3-5 nội dung của Chương trình tổng thể CCHC: 0,25</i>							
	<i>Tuyên truyền 1-2 nội dung của Chương trình tổng thể CCHC: 0,15</i>							
	<i>Không tổ chức tuyên truyền: 0</i>							
1.5	Sáng kiến trong CCHC	1.5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Trong năm nếu có từ 3 sáng kiến, giải pháp mới cấp cơ sở hoặc 1 sáng kiến, giải pháp mới cấp tỉnh liên quan trực tiếp đến các nội dung của CCHC được cấp có thẩm quyền công nhận hoặc phê duyệt trở lên: 1,5</i>							
	<i>Có 2 sáng kiến, giải pháp mới cấp cơ sở liên quan trực tiếp đến các nội dung của CCHC được cấp có thẩm quyền công nhận hoặc phê duyệt: 1</i>							
	<i>Có 1 sáng kiến, giải pháp mới liên quan trực tiếp đến các nội dung của CCHC được cấp có thẩm quyền công nhận hoặc phê duyệt: 0,5</i>							
	<i>Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới liên quan trực tiếp đến các nội dung của CCHC được cấp có thẩm quyền công nhận hoặc phê duyệt: 0</i>							
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trong năm	1						
	<i>Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 1</i>							
	<i>Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng trong đó có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ vì lý do khách quan đã có báo cáo giải trình với UBND tỉnh: 0,5</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 0</i>							
1.7	Chất lượng công tác chỉ đạo, điều hành về CCHC	1.5						
1.7.1	Chất lượng các văn bản chỉ đạo, điều hành về CCHC trong năm	0.25						
	<i>Văn bản chỉ đạo, điều hành về CCHC được ban hành kịp thời: 0,10</i>							
	<i>Nội dung văn bản chỉ đạo, điều hành về CCHC đầy đủ, chính xác, hiệu quả: 0,15</i>							
1.7.2	Bố trí nguồn lực (nhân lực, tài chính...) trong năm cho công tác CCHC của cơ quan, đơn vị	0.25						
1.7.3	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng trong năm	0.25						
1.7.4	Mức độ hoàn thành nhiệm vụ hàng năm của người đứng đầu sở, ban, ngành theo kết quả đánh giá, xếp loại cán bộ của cơ quan có thẩm quyền theo phân cấp quản lý, tổ chức và cán bộ của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	0.75						
	<i>Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: 0,75</i>							
	<i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ: 0,5</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Hoàn thành nhiệm vụ: 0,25</i>							
	<i>Không hoàn thành nhiệm vụ: 0</i>							
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (VBQPPL)	5						
2.1	Xây dựng VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ban, ngành	0.75						
2.1.1	<i>Xây dựng VBQPPL trong năm theo danh mục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc theo nhiệm vụ do cơ quan có thẩm quyền giao</i>	0.25						
	<i>100% số văn bản được xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền ban hành đúng tiến độ: 0,25</i>							
	<i>Từ 75% - dưới 100% số văn bản được xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền ban hành đúng tiến độ: 0,15</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 75% số văn bản được xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền ban hành đúng tiến độ: 0,10</i>							
	<i>Dưới 50% số văn bản được xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền ban hành đúng tiến độ: 0</i>							
2.1.2	<i>Thực hiện quy trình xây dựng VBQPPL</i>	0.25						
	<i>100% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 0,25</i>							
	<i>Dưới 100% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 0</i>							
2.1.3	<i>Thực hiện thủ tục xây dựng VBQPPL</i>	0.25						
	<i>100% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đảm bảo thủ tục theo quy định: 0,25</i>							
	<i>Dưới 100% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đảm bảo thủ tục theo quy định: 0</i>							
2.2	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	1.25						
2.2.1	<i>Ban hành kế hoạch TDTHPL năm của sở, ngành</i>	0.25						
	<i>Đã ban hành kế hoạch theo đúng quy định: 0,25</i>							
	<i>Chưa ban hành kế hoạch hoặc không đúng quy định: 0</i>							
2.2.2	<i>Mức độ hoàn thành kế hoạch TDTHPL năm của sở, ngành</i>	0.5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,5							
	Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0							
2.2.3	Thực hiện công tác báo cáo TDTHPL	0.25						
	Báo cáo đúng nội dung và thời gian theo quy định: 0,25							
	Không báo cáo hoặc báo cáo không đúng nội dung hoặc báo cáo không đúng thời gian theo quy định: 0							
2.2.4	Xử lý kết quả TDTHPL	0.25						
	Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0,25							
	Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0							
2.3	Rà soát VBQPPL	1.5						
2.3.1	Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kết quả rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	0.25						
	Báo cáo đúng nội dung và thời gian theo quy định: 0,25							
	Không báo cáo hoặc báo cáo không đúng nội dung hoặc báo cáo không đúng thời gian theo quy định: 0							
2.3.2	Thực hiện rà soát VBQPPL	0.75						
	Đã thực hiện việc lập phiếu rà soát hoặc không phải lập phiếu rà soát đối với các trường hợp theo quy định: 0,25							
	Có báo cáo kết quả rà soát đối với những văn bản được rà soát: 0,25							
	Đã lập sổ theo mẫu: 0,25							
2.3.3	Xử lý kết quả rà soát VBQPPL	0.5						
	Từ 70% - 100% số văn bản đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý x 0,5)/100%							
	Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý hoặc không phải kiến nghị xử lý: 0							
	Trường hợp không phải xử lý hoặc kiến nghị xử lý theo quy định: 0,5							
2.4	Xử lý văn bản phát hiện sai phạm qua kiểm tra	1						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Từ 70% - 100% số văn bản đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý x 1,0)/100%							
	Dưới 70% số văn bản được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0							
	Trường hợp văn bản không có sai phạm qua kiểm tra: 1							
2.5	Thực hiện hệ thống hóa VBQPPL	0.5						
	Đã lập danh mục VBQPPL còn hiệu lực, hết hiệu lực và gửi Sở Tư pháp tổng hợp theo quy định: 0,5							
	Không lập danh mục VBQPPL còn hiệu lực, hết hiệu lực hoặc không gửi Sở Tư pháp tổng hợp theo quy định: 0							
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)	13						
3.1	Rà soát, đánh giá TTHC	1.75						
3.1.1	Ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC hàng năm theo quy định	0.5						
	Ban hành đúng theo thời gian quy định: 0,5							
	Ban hành chậm so với thời gian quy định hoặc không ban hành: 0							
3.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC hàng năm	0.5						
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,5							
	Hoàn thành từ 90% - dưới 100% kế hoạch: 0,25							
	Hoàn thành từ 80% - dưới 90% kế hoạch: 0,15							
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0							
3.1.3	Rà soát, tái cấu trúc quy trình, điện tử hóa mẫu đơn, tờ khai, kết quả giải quyết TTHC	0.25						
	Đã thực hiện, thường xuyên, liên tục: 0,25							
	Chưa thực hiện: 0							
3.1.4	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	0.5						
	100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5							
	Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
3.2	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	2.25						
3.2.1	Công bố, cập nhật TTHC và danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị	0.5						
	<i>Thực hiện cập nhật, trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố đầy đủ, kịp thời TTHC và các quy định có liên quan: 0,5</i>							
	<i>Thực hiện cập nhật, trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố không đầy đủ, không kịp thời TTHC và các quy định có liên quan: 0</i>							
3.2.2	Thực hiện thông báo kịp thời, đầy đủ những thay đổi của các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết về Trung tâm Phục vụ hành chính công để niêm yết, công khai TTHC theo quy định	0.5						
	<i>Thông báo kịp thời, đầy đủ theo quy định: 0,5</i>							
	<i>Thực hiện thông báo nhưng tỷ lệ cập nhật TTHC đạt từ 95% đến dưới 100% tổng số thay đổi của TTHC: 0,25</i>							
	<i>Thông báo không kịp thời hoặc không đầy đủ theo quy định: 0</i>							
3.2.3	Tỷ lệ TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định trên trang thông tin điện tử của sở, ngành	0.5						
	<i>100% số TTHC được công khai theo danh mục riêng, theo lĩnh vực để theo dõi, tra cứu: 0,5</i>							
	<i>100% số TTHC được công khai nhưng không theo mục riêng, theo lĩnh vực để theo dõi, tra cứu: 0,25</i>							
	<i>Dưới 100% số TTHC: 0</i>							
3.2.4	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Cổng Thông tin điện tử hoặc Cổng dịch vụ công của tỉnh	0.25						
	<i>100% hồ sơ giải quyết TTHC được cập nhật, theo dõi tình hình thực hiện trên Cổng dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh: 0,25</i>							
	<i>Chưa thực hiện công khai, công khai không đầy đủ, thường xuyên, liên tục: 0</i>							
3.2.5	Trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	0.5						
	<i>Xây dựng quy trình đầy đủ, đúng quy định: 0,5</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Quy trình không đầy đủ, không đảm bảo chất lượng: 0</i>							
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	4						
3.3.1	Xây dựng, ban hành hoặc rà soát, sửa đổi, bổ sung Kế hoạch thực hiện Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC, gắn với chuyển đổi số trong cung cấp dịch vụ công của cơ quan	0.25						
	<i>Ban hành hoặc có rà soát, sửa đổi, bổ sung Kế hoạch bảo đảm thời gian, nội dung theo yêu cầu: 0,25</i>							
	<i>Không ban hành hoặc không rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành không bảo đảm thời gian và nội dung theo yêu cầu: 0</i>							
3.3.2	Mức độ hoàn thành Kế hoạch thực hiện Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC, gắn với chuyển đổi số trong cung cấp dịch vụ công của cơ quan.	0.5						
	<i>Hoàn thành từ 80%-100% các nhiệm vụ trong kế hoạch thì điểm đánh giá tính theo công thức: (Tỷ lệ % hoàn thành x 0,5)/100%</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 80% các nhiệm vụ trong kế hoạch: 0</i>							
3.3.3	Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị được thực hiện theo cơ chế một cửa so với số TTHC được UBND tỉnh công bố	0.25						
	<i>100% số TTHC: 0,25</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số TTHC: 0,15</i>							
	<i>Từ 70% - dưới 80% số TTHC: 0,10</i>							
	<i>Dưới 70% số TTHC: 0</i>							
3.3.4	Số lượng TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông	0.5						
	<i>Thực hiện đủ số lượng theo quy định của UBND tỉnh: 0,5</i>							
	<i>Thực hiện không đủ số lượng theo quy định của UBND tỉnh: 0</i>							
3.3.5	Thực hiện xây dựng quy trình điện tử giải quyết TTHC theo quy định	0.5						
	<i>Đúng, đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0,5</i>							
	<i>Không đầy đủ, cập nhật không kịp thời so với quy định: 0</i>							
3.3.6	Việc bố trí hoặc cử công chức, viên chức ra Trung tâm Phục vụ hành chính công	0.5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Đủ về số lượng, có trình độ chuyên môn và các tiêu chuẩn khác theo quy định: 0,5</i>							
	<i>Chưa đủ về số lượng hoặc trình độ chuyên môn và các tiêu chuẩn khác chưa đạt theo quy định: 0</i>							
3.3.7	Thực hiện việc cập nhật hồ sơ, kết quả giải quyết trên phần mềm	0.5						
	<i>Thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 0,5</i>							
	<i>Thực hiện nhập, lưu trữ từ 95% đến 100%: 0,25</i>							
	<i>Thực hiện nhập, lưu trữ dưới 95%: 0</i>							
3.3.8	Thực hiện số hóa kết quả giải quyết TTHC còn hiệu lực theo Kế hoạch số 132/KH-UBND ngày 23/12/2020 và Kế hoạch số 138/KH-UBND ngày 27/8/2021 của UBND tỉnh	1						
	<i>Số hóa kết quả giải quyết TTHC đang còn hiệu lực và có giá trị sử dụng thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị cấp tỉnh đạt tỷ lệ theo Kế hoạch: 1</i>							
	<i>Số hóa kết quả giải quyết TTHC đang còn hiệu lực và có giá trị sử dụng thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị cấp tỉnh không đạt tỷ lệ theo Kế hoạch: 0</i>							
3.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	4						
3.4.1	Tỷ lệ số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn của cơ quan, đơn vị	1.5						
	<i>Từ 98-100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % hồ sơ đúng hạn x 1,5)/100%</i>							
	<i>Dưới 98% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>							
3.4.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC hàng năm	0.5						
	<i>Không phải xin lỗi do giải quyết đúng hạn hoặc thực hiện việc xin lỗi đúng quy định khi giải quyết trễ hẹn: 0,5</i>							
	<i>Thực hiện việc xin lỗi không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>							
3.4.3	Chất lượng tiếp nhận hồ sơ TTHC	1.5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	100% hồ sơ đầy đủ, chính xác theo quy định được nhận và lập Giấy tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả: 0,75							
	100% hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác theo quy định được hướng dẫn và có Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ: 0,25							
	100% trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ đều có Phiếu từ chối giải quyết hồ sơ TTHC: 0,25							
	100% số hồ sơ được nộp trực tuyến thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh đều được xem xét, kiểm tra, giải quyết: 0,25							
	Có hồ sơ không được xem xét, kiểm tra, thông báo rõ lý do từ chối, hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện, giải quyết theo Điều 17 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 24/8/2018 và khoản 11 Điều 1 Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ: 0							
3.4.4	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của sở, ban, ngành	0.5						
	Được đánh giá xuất sắc: 0,5							
	Được đánh giá tốt: 0,25							
	Đánh giá chưa tốt hoặc không thực hiện việc đánh giá: 0							
3.5	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ngành	1						
3.5.1	Thực hiện việc niêm yết công khai địa chỉ tiếp nhận PAKN về TTHC theo quy định	0.25						
	Niêm yết công khai đầy đủ các nội dung: 0,25							
	Không niêm yết công khai hoặc niêm yết công khai không đầy đủ: 0							
3.5.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ngành	0.5						
	Cơ quan, đơn vị không có PAKN hoặc 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý : 0,5							
	Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25							
	Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
3.5.3	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của sở, ban, ngành	0.25						
	<i>Cơ quan, đơn vị không có PAKN hoặc 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0,25</i>							
	<i>Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0</i>							
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	7						
4.1	Tuân thủ các quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các bộ, ngành Trung ương và của tỉnh về tổ chức bộ máy	3						
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của sở, ban, ngành	1						
	<i>Đúng quy định: 1</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng của cơ quan và các đơn vị trực thuộc	1						
	<i>Đúng quy định: 1</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
4.1.3	Thực hiện kiện toàn đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định	1						
	<i>Đúng quy định: 1</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
4.2	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế công chức; số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	2						
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế công chức	0.5						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế công chức được giao: 0,5</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế công chức được giao: 0</i>							
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	0.5						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0,5</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>							
4.2.3	Tỷ lệ giảm biên chế công chức theo quy định	0.5						
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 0,5</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % giảm biên chế x 0,5)/10%</i>							
4.2.4	Tỷ lệ giảm số lượng người làm việc theo quy định	0.5						
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 0,5</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % giảm biên chế x 0,5)/10%</i>							
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	2						
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ, Bộ, ngành Trung ương và tỉnh ban hành	0.5						
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 0,5</i>							
	<i>Thực hiện không đầy đủ các quy định: 0</i>							
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ đã phân cấp cho cấp huyện và các đơn vị trực thuộc	0.5						
	<i>Có thực hiện: 0,5</i>							
	<i>Không thực hiện: 0</i>							
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1						
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>							
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	7.5						
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2						
5.1.1	Tỷ lệ phòng chuyên môn và đơn vị trực thuộc thực hiện đúng cơ cấu ngạch công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1						
	<i>100% số cơ quan, tổ chức: 1</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, tổ chức: 0,5</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Từ 60% - dưới 80% số cơ quan, tổ chức: 0,25							
	Dưới 60% số cơ quan, tổ chức: 0							
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc thực hiện đúng cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1						
	100% số đơn vị thực hiện hoặc cơ quan không có đơn vị sự nghiệp trực thuộc: 1							
	Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0,5							
	Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0,25							
	Dưới 60% số đơn vị: 0							
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức	0.5						
5.2.1	Thực hiện các quy định về tuyển dụng công chức	0.25						
	Thực hiện đúng các quy định về tuyển dụng công chức và không sử dụng chỉ tiêu biên chế công chức để ký hợp đồng lao động: 0,25							
	Không thực hiện đúng các quy định về tuyển dụng công chức hoặc sử dụng chỉ tiêu biên chế công chức để ký hợp đồng lao động: 0							
5.2.2	Thực hiện các quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp trực thuộc	0.25						
	Đúng quy định: 0,25							
	Không đúng quy định: 0							
5.3	Thực hiện quy định về thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức	0.75						
5.3.1	Thực hiện quy định về cử công chức tham gia thi nâng ngạch công chức	0.25						
	Đúng quy định: 0,25							
	Không đúng quy định: 0							
5.3.2	Thực hiện quy định về thi, xét thăng hạng viên chức	0.5						
	Đúng quy định: 0,5							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.4	Thực hiện quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại vị trí lãnh đạo cấp phòng và tương đương	0.75						
	<i>100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng quy định: 0,75</i>							
	<i>Dưới 100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng quy định: 0</i>							
5.5	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.5						
5.5.1	Xây dựng, ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hàng năm	0.5						
	<i>Ban hành bảo đảm thời gian, nội dung theo yêu cầu: 0,5</i>							
	<i>Không ban hành hoặc ban hành không bảo đảm thời gian và nội dung theo yêu cầu: 0</i>							
5.5.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức hàng năm	0.35						
	<i>Hoàn thành 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % hoàn thành x 0,35)/100%</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>							
5.5.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng viên chức hàng năm	0.35						
	<i>Hoàn thành 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % hoàn thành x 0,35)/100%</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>							
5.5.4	Thực hiện công tác báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0.3						
	<i>Đáp ứng yêu cầu về nội dung, thời gian theo quy định: 0,30</i>							
	<i>Không đáp ứng yêu cầu về thời gian hoặc nội dung theo quy định: 0</i>							
5.6	Thực hiện đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức theo quy định	1						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
5.6.1	Ban hành văn bản tổ chức, triển khai đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức theo quy định	0,25						
	Đã ban hành theo đúng quy định: 0,25							
	Chưa ban hành hoặc đã ban hành nhưng không đúng quy định: 0							
5.6.2	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức	0,25						
	Đúng quy định: 0,25							
	Không đúng quy định: 0							
5.6.3	Thực hiện chế độ báo cáo kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức	0,25						
	Báo cáo đầy đủ nội dung và đúng thời hạn theo quy định: 0,25							
	Báo cáo không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định: 0							
5.6.4	Lưu giữ tài liệu đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức	0,25						
	Lưu trữ đầy đủ theo quy định: 0,25							
	Không đầy đủ theo quy định: 0							
5.7	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức	0,5						
	Trong năm không có công chức, viên chức làm việc trong cơ quan, đơn vị trực thuộc bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,5							
	Trong năm có công chức, viên chức làm việc trong cơ quan, đơn vị trực thuộc bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0							
5.8	Cập nhật phần mềm Quản lý cán bộ, công chức	0,5						
	Thực hiện cập nhật đúng, đủ, kịp thời: 0,5							
	Thực hiện cập nhật đúng, đủ nhưng chưa kịp thời: 0,25							
	Chưa cập nhật hoặc nhập không đúng, đủ: 0							
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	8,5						
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính, ngân sách	3						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
6.1.1	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1,5						
	100% số kiến nghị được thực hiện: 1,5							
	Từ 80% - dưới 100% số kiến nghị được thực hiện: 0,75							
	Dưới 80% số kiến nghị được thực hiện: 0							
6.1.2	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1,5						
	100% số tổ chức hành chính trực thuộc thực hiện đúng các quy định: 1,5							
	Từ 80% - dưới 100% số tổ chức hành chính trực thuộc thực hiện đúng các quy định: 0,75							
	Dưới 80% số tổ chức hành chính trực thuộc thực hiện đúng các quy định: 0							
6.2	Quản lý, sử dụng tài sản công	2						
6.2.1	Báo cáo tình hình quản lý sử dụng tài sản công theo quy định	1						
	Đã ban hành kịp thời: 1							
	Đã ban hành nhưng chưa kịp thời: 0,5							
	Chưa ban hành: 0							
6.2.2	Thực hiện quy định về công khai tài sản công	1						
	Có thực hiện công khai đảm bảo nội dung, thời gian quy định: 1							
	Thực hiện công khai nhưng chưa đảm bảo nội dung, thời gian quy định: 0,5							
	Chưa thực hiện: 0							
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	3,5						
6.3.1	Số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện cơ chế tự chủ theo quy định	1						
	100% số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc đã triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo quy định hoặc cơ quan không có đơn vị sự nghiệp trực thuộc: 1							
	Từ 80% đến dưới 100% số đơn vị đã triển khai thực hiện: 0,5							
	Dưới 80% số đơn vị trực thuộc: 0							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
6.3.2	Số đơn vị trực thuộc xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý, sử dụng tài sản... theo đúng các quy định	0.5						
	100% số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện theo quy định hoặc cơ quan không có đơn vị sự nghiệp trực thuộc: 0,5							
	Từ 80% đến dưới 100% số đơn vị thực hiện theo quy định: 0,25							
	Dưới 80% số đơn vị thực hiện theo quy định: 0							
6.3.3	Thực hiện quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên tại các đơn vị sự nghiệp công lập	1						
	100% đơn vị thực hiện theo quy định hoặc cơ quan không có đơn vị sự nghiệp trực thuộc: 1							
	Từ 80% đến dưới 100% số đơn vị thực hiện theo quy định: 0,5							
	Dưới 80% số đơn vị thực hiện theo quy định: 0							
6.3.4	Thực hiện quy định về công khai ngân sách của các đơn vị	1						
	100% số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện theo quy định hoặc cơ quan không có đơn vị sự nghiệp trực thuộc: 1							
	Từ 80% đến dưới 100% số đơn vị thực hiện theo quy định: 0,5							
	Dưới 80% số đơn vị thực hiện theo quy định: 0							
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	10						
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng chính quyền điện tử, chuyển đổi số và đảm bảo an toàn thông tin mạng tại các cơ quan, đơn vị	3.75						
7.1.1	Mức độ hoàn thành Kế hoạch “Ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng chính quyền điện tử, chuyển đổi số và đảm bảo an toàn thông tin mạng” hàng năm tại các cơ quan, đơn vị	0.5						
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,5							
	Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,25							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>							
7.1.2	Đảm bảo an toàn, an ninh thông tin	0.25						
	<i>Cơ quan, đơn vị sử dụng hệ thống giám sát an toàn, an ninh mạng: 0,13</i>							
	<i>Tỷ lệ máy tính tại cơ quan, đơn vị được trang bị phần mềm diệt Virus có bản quyền: 0,12</i>							
7.1.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức tại cơ quan đơn vị sử dụng hộp thư điện tử thường xuyên	0.25						
7.1.4	Việc sử dụng phần mềm Quản lý văn bản và điều hành (QLVB&DH) công việc tại sở, ngành	2						
	<i>Tỷ lệ % cán bộ, công chức tại cơ quan, đơn vị sử dụng thường xuyên hệ thống QLVB&DH, điểm tối đa: 0,25 điểm; Điểm đánh giá là (tỷ lệ % đạt được x 0,25)/100%</i>							
	<i>Tỷ lệ văn bản đến được chuyển thực hiện trên hệ thống QLVB&DH (Tổng số văn bản đến chuyển thực hiện/Tổng số văn bản đến), điểm tối đa: 0,25 điểm; Điểm đánh giá là (tỷ lệ % đạt được x 0,25)/100%</i>							
	<i>Tỷ lệ văn bản điện tử trao đổi của cơ quan, đơn vị với các cơ quan QLNN được thực hiện theo lưu đồ soạn thảo, đăng ký, phát hành văn bản đi trên hệ thống (Tổng số văn bản đi được thực hiện theo lưu đồ/Tổng số văn bản đi của cơ quan, đơn vị), điểm tối đa: 0,5 điểm; Điểm đánh giá là (tỷ lệ % đạt được x 0,5)/100%</i>							
	<i>Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử của cơ quan, đơn vị trên hệ thống QLVB&DH (Tổng số văn bản điện tử đi có ký số/Tổng số văn bản đi). Điểm tối đa: 1. Điểm đánh giá là (tỷ lệ % đạt được x 1)/100%</i>							
7.1.5	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử của các đơn vị trực thuộc	0.25						
	<i>Từ 90% số văn bản trở lên: 0,25</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 90% số văn bản: 0,15</i>							
	<i>Dưới 80% số văn bản: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
7.1.6	Triển khai thực hiện chế độ báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Ninh Bình và Hệ thống báo cáo Chính phủ	0.5						
	<i>Quản triệt đến cán bộ, công chức, viên chức nghiên cứu, tham mưu tổ chức thực hiện theo quy định, chỉ đạo, tài liệu hướng dẫn của Trung ương, của tỉnh về thực hiện chế độ báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo bảo đảm theo tỷ lệ, mục tiêu đề ra: 0,15</i>							
	<i>Đã đăng nhập vào Hệ thống thực hiện các nghiệp vụ (nhập liệu, duyệt, đính chính, báo cáo) theo yêu cầu của các chế độ báo cáo: 0,20</i>							
	<i>Sử dụng tính năng của Hệ thống để thực hiện các chế độ báo cáo thuộc thẩm quyền ban hành: 0,15</i>							
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	2.5						
7.2.1	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	0.5						
	<i>Từ 50% số dịch vụ công trực tuyến trở lên: 0,5</i>							
	<i>Từ 30% - dưới 50% số dịch vụ công trực tuyến: 0,25</i>							
	<i>Dưới 30% số dịch vụ công trực tuyến: 0</i>							
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết của các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 trong năm của cơ quan, đơn vị	0.5						
	<i>Từ 70% số hồ sơ trở lên: 0,5</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số hồ sơ: 0,25</i>							
	<i>Dưới 50% số hồ sơ: 0</i>							
7.2.3	Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận trực tuyến của các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 trong năm	1.5						
	<i>Từ 40% số hồ sơ trở lên: 1,5</i>							
	<i>Từ 20% - dưới 40% số hồ sơ thì điểm đánh giá được tính theo công thức (Tỷ lệ % số hồ sơ x 1,5)/40%</i>							
	<i>Dưới 20% số hồ sơ: 0</i>							
7.3	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	0.75						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI trong năm	0,25						
	Từ 30% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0,25							
	Dưới 30% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0							
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI trong năm	0,25						
	Từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,25							
	Dưới 10% số hồ sơ: 0							
7.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI trong năm	0,25						
	Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,25							
	Từ 10% - dưới 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,15							
	Dưới 10% số hồ sơ: 0							
7.4	Áp dụng ISO trong hoạt động của các cơ quan hành chính	3						
7.4.1	Việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 trong hoạt động hành chính (Bao gồm 04 bước: 1- Xây dựng hệ thống tài liệu ISO; 2-Ban hành và áp dụng; 3- Đánh giá nội bộ; 4- Công bố hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001)	0,75						
	Đã thực hiện đầy đủ 04 bước và đảm bảo từng nội dung theo quy định: 0,75							
	Đã thực hiện đầy đủ 03 bước (từ 1 đến 3) và đảm bảo từng nội dung theo quy định: 0,5							
	Đã thực hiện đầy đủ 02 bước (từ 1 đến 2) và đảm bảo từng nội dung theo quy định: 0,25							
	Đã thực hiện được xây dựng hệ thống tài liệu và đảm bảo nội dung theo quy định: 0,125							
	Chưa thực hiện: 0							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
7.4.2	Việc duy trì áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 trong hoạt động hành chính (Bao gồm 04 nội dung: 1- Xây dựng kế hoạch hoạt động ISO; 2- Soát xét các quy trình ISO theo TTHC và văn bản pháp luật khi có sự thay đổi; 3- Đánh giá nội bộ; 4- Xem xét của lãnh đạo)	0,75						
	Đã thực hiện đầy đủ 04 nội dung và đảm bảo từng nội dung theo quy định: 0,75							
	Đã thực hiện đầy đủ 03 nội dung và đảm bảo từng nội dung theo quy định: 0,5							
	Đã thực hiện đầy đủ 02 nội dung và đảm bảo từng nội dung theo quy định: 0,25							
	Đã thực hiện đầy đủ 01 nội dung và đảm bảo từng nội dung theo quy định: 0,125							
	Không thực hiện: 0							
7.4.3	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 trong hoạt động hành chính	0,75						
	100% đơn vị trực thuộc áp dụng: 0,75							
	Từ 80% - dưới 100% đơn vị trực thuộc áp dụng: 0,5							
	Từ 50% - dưới 80% đơn vị trực thuộc áp dụng: 0,35							
	Từ 30% - dưới 50% đơn vị trực thuộc áp dụng: 0,25							
	Dưới 30% - dưới 50% đơn vị trực thuộc áp dụng: 0							
7.4.4	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc thực hiện đúng hoạt động duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 trong hoạt động hành chính	0,75						
	100% đơn vị trực thuộc áp dụng: 0,75							
	Từ 80% - dưới 100% đơn vị trực thuộc áp dụng: 0,5							
	Từ 50% - dưới 80% đơn vị trực thuộc áp dụng: 0,35							
	Từ 30% - dưới 50% đơn vị trực thuộc áp dụng: 0,25							
	Dưới 30% - dưới 50% đơn vị trực thuộc áp dụng: 0							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
II	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CCHC TRONG NĂM	40						
1	Tác động đến chất lượng thể chế do sở, ngành tham mưu ban hành	8.5						
1.1	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ngành	1.5						ĐTXHH
1.2	Tính hợp lý của các văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ngành	1						ĐTXHH
1.3	Tính khả thi của các văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ngành	2						ĐTXHH
1.4	Tính kịp thời trong việc tổ chức triển khai các văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ngành	2						ĐTXHH
1.5	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ngành	2						ĐTXHH
2	Tác động đến việc giải quyết thủ tục hành chính	5.5						
2.1	Sự thuận tiện trong việc tìm hiểu thông tin về TTHC	1.5						ĐTXHH
2.2	Sự đơn giản, dễ thực hiện đối với mẫu đơn, mẫu tờ khai trong hồ sơ TTHC	2						ĐTXHH
2.3	Tính công khai, minh bạch trong giải quyết TTHC	2						ĐTXHH
3	Tác động đến tổ chức bộ máy hành chính	5						
3.1	Đánh giá về thực hiện quy chế làm việc của sở, ngành	1.5						ĐTXHH
3.2	Tính hợp lý trong bố trí, phân định chức năng, nhiệm vụ giữa phòng, ban, đơn vị trực thuộc	2						ĐTXHH
3.3	Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa sở, ngành và UBND cấp huyện	1.5						ĐTXHH
4	Tác động đến đội ngũ công chức giải quyết thủ tục hành chính	5.5						
4.1	Đánh giá về năng lực chuyên môn của công chức	1.5						ĐTXHH
4.2	Đánh giá về tinh thần trách nhiệm và thái độ phục vụ của công chức giải quyết TTHC	2						ĐTXHH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
4.3	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	2						ĐTXHH
5	Tác động đến quản lý tài chính công	6						
5.1	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1.5						
	<i>Hoàn thành nhiệm vụ được giao trong Chương trình của tỉnh và có báo cáo kết quả về Sở Tài chính đảm bảo về nội dung, thời gian: 1,5</i>							
	<i>Hoàn thành nhiệm vụ được giao trong Chương trình của tỉnh nhưng báo cáo kết quả về Sở Tài chính chưa đảm bảo về nội dung, thời gian: 0,75</i>							
	<i>Chưa hoàn thành nhiệm vụ được giao hoặc chưa gửi báo cáo về Sở Tài chính: 0</i>							
5.2	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí quản lý hành chính tiết kiệm được	1.5						
	<i>100% số đơn vị đã thực hiện theo quy định: 1,5</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị đã thực hiện theo quy định: 0,75</i>							
	<i>Dưới 80% số đơn vị đã thực hiện theo quy định: 0</i>							
5.3	Thực hiện quy định về công khai trong quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan, đơn vị	1.5						
	<i>100% số đơn vị đã thực hiện theo quy định: 1,5</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị đã thực hiện theo quy định: 0,75</i>							
	<i>Dưới 80% số đơn vị đã thực hiện theo quy định: 0</i>							
5.4	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập	1.5						
	<i>100% số đơn vị đã thực hiện trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, chi thu nhập tăng thêm và trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi: 1,5</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 100% số đơn vị đã thực hiện trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, chi thu nhập tăng thêm và trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi: 0,75</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Dưới 60% số đơn vị đã thực hiện trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, chi thu nhập tăng thêm và trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi: 0</i>							
6	Tác động đến hiện đại hóa hành chính	5.5						
6.1	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên cổng/trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị theo quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011	0.5						
6.2	Mức độ đầy đủ cung cấp thông tin trên trang thông tin điện tử	3.5						
6.2.1	Đảm bảo đầy đủ nội dung Thông tin giới thiệu	0.5						
	<i>Thông tin giới thiệu tổng quan: Chức năng nhiệm vụ và quyền hạn, cơ cấu tổ chức của cơ quan, đơn vị theo quy định tại Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ: 0,25</i>							
	<i>Thông tin về lãnh đạo cơ quan, đơn vị; lãnh đạo các phòng ban, đơn vị trực thuộc (Bao gồm các thông tin họ tên, chức vụ, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử) theo quy định tại Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ; Thông tin giao dịch chính thức (Bao gồm: Người chịu trách nhiệm nội dung; địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức): 0,25</i>							
6.2.2	Đảm bảo đầy đủ nội dung Thông tin chỉ đạo, điều hành	0.75						
	<i>Ý kiến chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo: 0,25</i>							
	<i>Ý kiến xử lý phản hồi đối với các kiến nghị, yêu cầu của tổ chức, cá nhân trên Trang/Cổng TTĐT: 0,25</i>							
	<i>Kế hoạch/ lịch công tác hàng tháng: 0,25</i>							
6.2.3	Đảm bảo đầy đủ nội dung thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của cơ quan	0.5						
	<i>Có đầy đủ thông tin: 0,5</i>							
	<i>Không đầy đủ thông tin: 0</i>							
6.2.4	Đảm bảo đầy đủ nội dung Thông tin văn bản quy phạm pháp luật	0.5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành; (Số ký hiệu, trích yếu, ngày ban hành, file đính kèm): 0,25</i>							
	<i>Quyết định, Kế hoạch... của đơn vị trong năm (Số ký hiệu, trích yếu, ngày ban hành, file đính kèm): 0,25</i>							
6.2.5	Đảm bảo đầy đủ nội dung Thông tin về thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến, Bru chính công ích	0.25						
6.2.6	Đảm bảo đầy đủ nội dung Thông tin Công khai việc thu, chi, quyết toán ngân sách hàng năm của cơ quan, đơn vị	0.25						
6.2.7	Đảm bảo đầy đủ nội dung Thông tin Công khai kết quả giải quyết các khiếu nại, tố cáo, các kết luận kiểm tra...	0.25						
6.2.8	Có chuyên mục Ý kiến góp ý/Hỏi đáp, tiếp nhận và trả lời ý kiến, phản ánh của người dân, doanh nghiệp	0.25						
6.2.9	Công bố trên Trang (Cổng) TTĐT tỷ lệ, tình hình giải quyết hồ sơ giải quyết TTHC trên Hệ thống Một cửa điện tử của đơn vị; Số lượng văn bản luân chuyển trên Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của đơn vị	0.25						
6.3	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên cổng/trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị	1.5						
	<i>Cung cấp đầy đủ, chính xác các đường liên kết đến trang thông tin điện tử của các đơn vị trực thuộc: 0,25</i>							
	<i>Cung cấp chức năng hỗ trợ tìm kiếm bài viết; Cung cấp chức năng in bài viết: 0,25</i>							
	<i>Bảo đảm màu sắc và độ tương phản hợp lý; Không sử dụng chữ hay đối tượng nhấp nháy, chữ tự động chuyển động; Có chức năng tăng giảm cỡ chữ trong các bài viết: 0,25</i>							
	<i>Hỗ trợ truy cập từ các thiết bị di động cầm tay (Giao diện dành riêng cho các thiết bị di động): 0,25</i>							
	<i>Trang/Cổng TTĐT được cấp chứng chỉ SSL: 0,5</i>							
7	Mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của sở, ban, ngành	4						ĐTXHH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của sở, ban, ngành x 4)/100%</i>							
	TỔNG ĐIỂM	100						

Bảng 2**BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA THANH TRA TỈNH***(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)*

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra	Điểm đạt được		
I	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC) TRONG NĂM	60						
1	CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	9						
1.1	Kế hoạch CCHC năm	1.5						
1.1.1	Thời gian ban hành và gửi kế hoạch CCHC năm	0.25						
	<i>Ban hành và gửi về Sở Nội vụ đúng thời gian yêu cầu: 0,25</i>							
	<i>Ban hành và gửi về Sở Nội vụ chậm so với thời gian yêu cầu: 0</i>							
	<i>Không ban hành: -0,25</i>							
1.1.2	Chất lượng kế hoạch CCHC năm	0.25						
	<i>Đạt yêu cầu theo hướng dẫn của Sở Nội vụ: 0,25</i>							
	<i>Không đạt yêu cầu theo hướng dẫn của Sở Nội vụ: 0</i>							
1.1.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC của cơ quan và kế hoạch cải cách hành chính của tỉnh hàng năm	1						
	<i>Hoàn thành từ 80%-100% các nhiệm vụ trong 2 kế hoạch năm thì điểm đánh giá tính theo công thức: (Tỷ lệ % hoàn thành x 1)/100%</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 80% các nhiệm vụ trong 2 kế hoạch năm: 0</i>							
1.2	Thực hiện công tác báo cáo CCHC	1.5						
1.2.1	Tính kịp thời, đầy đủ của Báo cáo CCHC định kỳ	0.5						
	<i>Đáp ứng yêu cầu về số lượng, nội dung và thời gian báo cáo theo hướng dẫn: 0,5</i>							
	<i>Không đáp ứng yêu cầu về số lượng hoặc nội dung hoặc thời gian báo cáo theo hướng dẫn: 0</i>							
1.2.2	Tính kịp thời, đầy đủ của các văn bản, báo cáo về cải cách hành chính do cơ quan có thẩm quyền yêu cầu	0.5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra	Điểm đạt được		
	<i>Đáp ứng yêu cầu về số lượng, nội dung và thời gian báo cáo theo hướng dẫn: 0,5</i>							
	<i>Không đáp ứng yêu cầu về số lượng hoặc nội dung hoặc thời gian báo cáo theo hướng dẫn: 0</i>							
1.2.3	Tính kịp thời, đầy đủ trong Báo cáo tự chấm điểm để xác định chỉ số CCHC	0.5						
	<i>Đáp ứng yêu cầu về nội dung, thời gian và tài liệu kiểm chứng theo hướng dẫn: 0,5</i>							
	<i>Không đáp ứng yêu cầu về nội dung hoặc thời gian hoặc tài liệu kiểm chứng theo hướng dẫn: 0</i>							
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	1						
1.3.1	Tỷ lệ phòng chuyên môn được kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ CCHC trong năm	0.5						
	<i>Từ 30% số đơn vị trở lên: 0,5</i>							
	<i>Từ 20% - dưới 30% số đơn vị: 0,25</i>							
	<i>Dưới 20% số đơn vị: 0</i>							
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0.5						
	<i>Tất cả số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý: 0,5</i>							
	<i>Tất cả số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành: 0,25</i>							
	<i>Tất cả số vấn đề chưa xử lý: 0</i>							
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1						
1.4.1	Hình thức tuyên truyền CCHC trong năm	0.5						
	<i>Thực hiện tuyên truyền các nội dung CCHC thông qua kênh truyền thông gồm: Hội nghị, tập huấn chuyên đề; trang website; đài phát thanh truyền hình: 0,30</i>							
	<i>Thực hiện các hình thức tuyên truyền khác về CCHC: 0,20</i>							
1.4.2	Nội dung tuyên truyền về CCHC trong năm	0.5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra	Điểm đạt được		
	<i>Tuyên truyền đủ 6 nội dung của Chương trình tổng thể CCHC: 0,5</i>							
	<i>Tuyên truyền 3-5 nội dung của Chương trình tổng thể CCHC: 0,25</i>							
	<i>Tuyên truyền 1-2 nội dung của Chương trình tổng thể CCHC: 0,15</i>							
	<i>Không tổ chức tuyên truyền: 0</i>							
1.5	Sáng kiến trong CCHC	1.5						
	<i>Trong năm nếu có từ 3 sáng kiến, giải pháp mới cấp cơ sở hoặc 1 sáng kiến, giải pháp mới cấp tỉnh liên quan trực tiếp đến các nội dung của CCHC được cấp có thẩm quyền công nhận hoặc phê duyệt trở lên: 1,5</i>							
	<i>Có 2 sáng kiến, giải pháp mới cấp cơ sở liên quan trực tiếp đến các nội dung của CCHC được cấp có thẩm quyền công nhận hoặc phê duyệt: 1</i>							
	<i>Có 1 sáng kiến, giải pháp mới liên quan trực tiếp đến các nội dung của CCHC được cấp có thẩm quyền công nhận hoặc phê duyệt: 0,5</i>							
	<i>Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới liên quan trực tiếp đến các nội dung của CCHC được cấp có thẩm quyền công nhận hoặc phê duyệt: 0</i>							
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trong năm	1						
	<i>Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 1</i>							
	<i>Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng trong đó có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ vì lý do khách quan đã có báo cáo giải trình với UBND tỉnh: 0.5</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 0</i>							
1.7	Chất lượng công tác chỉ đạo, điều hành về CCHC	1.5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra	Điểm đạt được		
1.7.1	Chất lượng các văn bản chỉ đạo, điều hành về CCHC trong năm	0.25						
	Văn bản chỉ đạo, điều hành về CCHC được ban hành kịp thời: 0,10							
	Nội dung văn bản chỉ đạo, điều hành về CCHC đầy đủ, chính xác, hiệu quả: 0,15							
1.7.2	Bố trí nguồn lực (nhân lực, tài chính...) trong năm cho công tác CCHC của cơ quan, đơn vị	0.25						
1.7.3	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng trong năm	0.25						
1.7.4	Mức độ hoàn thành nhiệm vụ hàng năm của Chánh Thanh tra tỉnh theo kết quả đánh giá, xếp loại cán bộ của cơ quan có thẩm quyền theo phân cấp quản lý, tổ chức và cán bộ của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	0.75						
	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: 0,75							
	Hoàn thành tốt nhiệm vụ: 0,5							
	Hoàn thành nhiệm vụ: 0,25							
	Không hoàn thành nhiệm vụ: 0							
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (VBQPPL)	5						
2.1	Xây dựng VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan	0.75						
2.1.1	Xây dựng VBQPPL trong năm theo danh mục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc theo nhiệm vụ do cơ quan có thẩm quyền giao	0.25						
	100% số văn bản được xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền ban hành đúng tiến độ: 0,25							
	Từ 75% - dưới 100% số văn bản được xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền ban hành đúng tiến độ: 0,15							
	Từ 50% - dưới 75% số văn bản được xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền ban hành đúng tiến độ: 0,10							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra	Điểm đạt được		
	<i>Dưới 50% số văn bản được xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền ban hành đúng tiến độ: 0</i>							
2.1.2	Thực hiện quy trình xây dựng VBQPPL	0.25						
	<i>100% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 0,25</i>							
	<i>Dưới 100% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 0</i>							
2.1.3	Thực hiện thủ tục xây dựng VBQPPL	0.25						
	<i>100% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đảm bảo thủ tục theo quy định: 0,25</i>							
	<i>Dưới 100% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đảm bảo thủ tục theo quy định: 0</i>							
2.2	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	1.25						
2.2.1	Ban hành kế hoạch TDTHPL năm của cơ quan	0.25						
	<i>Đã ban hành kế hoạch theo đúng quy định: 0,25</i>							
	<i>Chưa ban hành kế hoạch hoặc không đúng quy định: 0</i>							
2.2.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch TDTHPL năm của cơ quan	0.5						
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,5</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0</i>							
2.2.3	Thực hiện công tác báo cáo TDTHPL	0.25						
	<i>Báo cáo đúng nội dung và thời gian theo quy định: 0,25</i>							
	<i>Không báo cáo hoặc báo cáo không đúng nội dung hoặc báo cáo không đúng thời gian theo quy định: 0</i>							
2.2.4	Xử lý kết quả TDTHPL	0.25						
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0,25</i>							
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0</i>							
2.3	Rà soát VBQPPL	1.5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra	Điểm đạt được		
2.3.1	Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kết quả rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	0.25						
	Báo cáo đúng nội dung và thời gian theo quy định: 0,25							
	Không báo cáo hoặc báo cáo không đúng nội dung hoặc báo cáo không đúng thời gian theo quy định: 0							
2.3.2	Thực hiện rà soát VBQPPL	0.75						
	Đã thực hiện việc lập phiếu rà soát hoặc không phải lập phiếu rà soát đối với các trường hợp theo quy định: 0,25							
	Có báo cáo kết quả rà soát đối với những văn bản được rà soát: 0,25							
	Đã lập sổ theo mẫu: 0,25							
2.3.3	Xử lý kết quả rà soát VBQPPL	0.5						
	Từ 70% - 100% số văn bản đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý x 0,5)/100%							
	Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý hoặc không phải kiến nghị xử lý: 0							
	Trường hợp không phải xử lý hoặc kiến nghị xử lý theo quy định: 0,5							
2.4	Xử lý văn bản phát hiện sai phạm qua kiểm tra	1						
	Từ 70% - 100% số văn bản đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý x 1)/100%							
	Dưới 70% số văn bản được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0							
	Trường hợp văn bản không có sai phạm qua kiểm tra: 1							
2.5	Thực hiện hệ thống hóa VBQPPL	0.5						
	Đã lập danh mục VBQPPL còn hiệu lực, hết hiệu lực và gửi Sở Tư pháp tổng hợp theo quy định: 0,5							
	Không lập danh mục VBQPPL còn hiệu lực, hết hiệu lực hoặc không gửi Sở Tư pháp tổng hợp theo quy định: 0							
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)	13						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra	Điểm đạt được		
3.1	Rà soát, đánh giá TTHC	2						
3.1.1	Ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC hàng năm theo quy định	0.75						
	<i>Ban hành đúng theo thời gian quy định: 0,75</i>							
	<i>Ban hành chậm so với thời gian quy định hoặc không ban hành: 0</i>							
3.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC hàng năm	0.75						
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,75</i>							
	<i>Hoàn thành từ 90% - dưới 100% kế hoạch: 0,5</i>							
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 90% kế hoạch: 0,25</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>							
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	0.5						
	<i>100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>							
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
3.2	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	2.25						
3.2.1	Công bố, cập nhật TTHC và danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan	0.75						
	<i>Thực hiện cập nhật, trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố đầy đủ, kịp thời TTHC và các quy định có liên quan: 0,75</i>							
	<i>Cập nhật, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh không đầy đủ hoặc không kịp thời TTHC và các quy định có liên quan: 0</i>							
3.2.2	Tỷ lệ TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định trên trang thông tin điện tử của cơ quan	0.75						
	<i>100% số TTHC được công khai theo danh mục riêng, theo lĩnh vực để theo dõi, tra cứu: 0,75</i>							
	<i>100% số TTHC nhưng không theo mục riêng, theo lĩnh vực để theo dõi, tra cứu: 0,5</i>							
	<i>Dưới 100% số TTHC: 0</i>							
3.2.3	Công khai kết quả giải quyết hồ sơ TTHC theo quy định	0.75						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra	Điểm đạt được		
	<i>Theo quy định: 0,75</i>							
	<i>Không theo quy định: 0</i>							
3.3	Thực hiện tiếp nhận TTHC	3.75						
3.3.1	Việc bố trí hoặc cử công chức tiếp nhận TTHC	0.75						
	<i>Đủ về số lượng, có trình độ chuyên môn và các tiêu chuẩn khác theo quy định: 0,75</i>							
	<i>Chưa đủ về số lượng hoặc trình độ chuyên môn và các tiêu chuẩn khác chưa đạt theo quy định: 0</i>							
3.3.2	Bố trí phòng tiếp nhận TTHC	1						
	<i>Đúng quy định: 1</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
3.3.3	Trang thiết bị của phòng tiếp nhận TTHC	1						
	<i>Đạt 100% so với quy định: 1</i>							
	<i>Không đạt so với quy định: 0</i>							
3.3.4	Thực hiện việc theo dõi, cập nhật hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC	1						
	<i>Thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 1</i>							
	<i>Không thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 0</i>							
3.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	4						
3.4.1	Tỷ lệ số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn của cơ quan	1.5						
	<i>Từ 98-100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % hồ sơ đúng hạn x 1,5)/100%</i>							
	<i>Dưới 98% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>							
3.4.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC hàng năm	0.5						
	<i>Không phải xin lỗi do giải quyết đúng hẹn hoặc thực hiện việc xin lỗi đúng quy định khi giải quyết trễ hẹn: 0,5</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra	Điểm đạt được		
	<i>Thực hiện việc xin lỗi không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>							
3.4.3	Chất lượng tiếp nhận hồ sơ TTHC	1.5						
	<i>Không có hồ sơ TTHC phải hoàn thiện: 1,5</i>							
	<i>Có hồ sơ TTHC phải hoàn thiện lại 01 lần: 1</i>							
	<i>Có hồ sơ TTHC phải hoàn thiện lại trên 01 lần: 0</i>							
3.4.4	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC	0.5						
	<i>Được đánh giá xuất sắc: 0,5</i>							
	<i>Được đánh giá tốt: 0,25</i>							
	<i>Đánh giá chưa tốt hoặc không thực hiện việc đánh giá: 0</i>							
3.5	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan	1						
3.5.1	Thực hiện việc niêm yết công khai địa chỉ tiếp nhận PAKN về TTHC theo quy định	0.25						
	<i>Niem yết công khai đầy đủ các nội dung: 0,25</i>							
	<i>Không niêm yết công khai hoặc niêm yết công khai không đầy đủ: 0</i>							
3.5.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan	0.5						
	<i>Cơ quan không có PAKN hoặc 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>							
	<i>Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25</i>							
	<i>Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
3.5.3	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của cơ quan	0.25						
	<i>Cơ quan không có PAKN hoặc 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0,25</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra	Điểm đạt được		
	<i>Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0</i>							
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	7						
4.1	Tuân thủ các quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các bộ, ngành Trung ương và của tỉnh về tổ chức bộ máy	3						
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của cơ quan	1.5						
	<i>Đúng quy định: 1,5</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng	1.5						
	<i>Đúng quy định: 1,5</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
4.2	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế công chức	2						
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế công chức	1						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế công chức được giao: 1</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế công chức được giao: 0</i>							
4.2.2	Tỷ lệ giảm biên chế công chức theo quy định	1						
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % giảm biên chế x 1)/10%</i>							
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	2						
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ, Bộ, ngành Trung ương và tỉnh ban hành	0.5						
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 0,5</i>							
	<i>Thực hiện không đầy đủ các quy định: 0</i>							
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ đã phân cấp cho cấp huyện	0.5						
	<i>Có thực hiện: 0,5</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra	Điểm đạt được		
	<i>Không thực hiện: 0</i>							
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1						
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>							
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC	7.5						
5.1	Tỷ lệ phòng chuyên môn thực hiện đúng cơ cấu ngạch công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1.5						
	<i>100% số phòng: 1,5</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số phòng: 1</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 80% số phòng: 0,5</i>							
	<i>Dưới 60% số phòng: 0</i>							
5.2	Tuyển dụng công chức	0.75						
	<i>Thực hiện đúng các quy định về tuyển dụng công chức và không sử dụng chỉ tiêu biên chế công chức để ký hợp đồng lao động: 0,75</i>							
	<i>Không thực hiện đúng các quy định về tuyển dụng công chức hoặc sử dụng chỉ tiêu biên chế công chức để ký hợp đồng lao động: 0</i>							
5.3	Thực hiện quy định về cử công chức tham gia thi nâng ngạch	0.75						
	<i>Đúng quy định: 0,75</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.4	Thực hiện quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại vị trí lãnh đạo cấp phòng và tương đương	1						
	<i>100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng quy định: 1</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra	Điểm đạt được		
	<i>Dưới 100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng quy định: 0</i>							
5.5	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức	1.5						
5.5.1	Xây dựng, ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức hàng năm	0.5						
	<i>Ban hành bảo đảm thời gian, nội dung theo yêu cầu: 0,5</i>							
	<i>Không ban hành hoặc ban hành không bảo đảm thời gian và nội dung theo yêu cầu: 0</i>							
5.5.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức hàng năm	0.75						
	<i>Hoàn thành 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % hoàn thành x 0,75)/100%</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>							
5.5.3	Thực hiện công tác báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức	0.25						
	<i>Đáp ứng yêu cầu về nội dung, thời gian theo quy định: 0,25</i>							
	<i>Không đáp ứng yêu cầu về thời gian hoặc nội dung theo quy định: 0</i>							
5.6	Thực hiện đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức theo quy định	1						
5.6.1	Ban hành văn bản tổ chức, triển khai đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức theo quy định	0.25						
	<i>Đã ban hành theo đúng quy định: 0,25</i>							
	<i>Chưa ban hành hoặc đã ban hành nhưng không đúng quy định: 0</i>							
5.6.2	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá xếp loại chất lượng cán bộ, công chức	0.25						
	<i>Đúng quy định: 0,25</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.6.3	Thực hiện chế độ báo cáo kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức	0.25						
	<i>Báo cáo đầy đủ nội dung và đúng thời hạn theo quy định: 0,25</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra	Điểm đạt được		
	<i>Báo cáo không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định: 0</i>							
5.6.4	Lưu giữ tài liệu đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức	0.25						
	<i>Lưu trữ đầy đủ theo quy định: 0,25</i>							
	<i>Không đầy đủ theo quy định: 0</i>							
5.7	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức	0.5						
	<i>Trong năm không có công chức làm việc trong cơ quan bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,5</i>							
	<i>Trong năm có công chức làm việc trong cơ quan, đơn vị bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0</i>							
5.8	Cập nhật phần mềm Quản lý cán bộ, công chức	0.5						
	<i>Thực hiện cập nhật đúng, đủ, kịp thời: 0,5</i>							
	<i>Thực hiện cập nhật đúng, đủ nhưng chưa kịp thời: 0,25</i>							
	<i>Chưa cập nhật hoặc nhập không đúng, đủ: 0</i>							
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	8.5						
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính, ngân sách	4.5						
6.1.1	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	2.5						
	<i>100% số kiến nghị được thực hiện: 2,5</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số kiến nghị được thực hiện: 1,5</i>							
	<i>Dưới 80% số kiến nghị được thực hiện: 0</i>							
6.1.2	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	2						
	<i>Không phát hiện sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 2</i>							
	<i>Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>							
6.2	Quản lý, sử dụng tài sản công	4						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra	Điểm đạt được		
6.2.1	Báo cáo tình hình quản lý sử dụng tài sản công theo quy định	2						
	<i>Đã ban hành kịp thời: 2</i>							
	<i>Đã ban hành nhưng chưa kịp thời: 1</i>							
	<i>Chưa ban hành: 0</i>							
6.2.2	Thực hiện quy định về công khai tài sản công	2						
	<i>Có thực hiện công khai đảm bảo nội dung, thời gian quy định: 2</i>							
	<i>Thực hiện công khai nhưng chưa đảm bảo nội dung, thời gian quy định: 1</i>							
	<i>Chưa thực hiện: 0</i>							
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	10						
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng chính quyền điện tử, chuyển đổi số và đảm bảo an toàn thông tin mạng tại cơ quan	7						
7.1.1	Mức độ hoàn thành Kế hoạch “Ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng chính quyền điện tử, chuyển đổi số và đảm bảo an toàn thông tin mạng” hàng năm tại các cơ quan, đơn vị	1.5						
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1,5</i>							
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,75</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>							
7.1.2	Đảm bảo an toàn, an ninh thông tin	0.75						
	<i>Cơ quan sử dụng hệ thống giám sát an toàn, an ninh mạng: 0,5</i>							
	<i>Tỷ lệ máy tính tại cơ quan được trang bị phần mềm diệt Virus có bản quyền: 0,25</i>							
7.1.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức tại cơ quan sử dụng hộp thư điện tử thường xuyên	0.75						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra	Điểm đạt được		
7.1.4	Việc sử dụng phần mềm Quản lý văn bản và điều hành (QLVB&ĐH) công việc tại cơ quan	3.5						
	Tỷ lệ % cán bộ, công chức tại cơ quan, đơn vị sử dụng thường xuyên hệ thống QLVB&ĐH, điểm tối đa: 0,5 điểm; Điểm đánh giá là (tỷ lệ % đạt được x 0,5)/100%							
	Tỷ lệ văn bản đến được chuyển thực hiện trên hệ thống QLVB&ĐH (Tổng số văn bản đến chuyển thực hiện/Tổng số văn bản đến), điểm tối đa: 0,5 điểm; Điểm đánh giá là (tỷ lệ % đạt được x 0,5)/100%							
	Tỷ lệ văn bản điện tử trao đổi của cơ quan, đơn vị với các cơ quan QLNN được thực hiện theo lưu đồ soạn thảo, đăng ký, phát hành văn bản đi trên hệ thống (Tổng số văn bản đi được thực hiện theo lưu đồ/Tổng số văn bản đi của cơ quan, đơn vị), điểm tối đa: 1 điểm; Điểm đánh giá là (tỷ lệ % đạt được x 1)/100%							
	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử của cơ quan, đơn vị trên hệ thống QLVB&ĐH (Tổng số văn bản điện tử đi có ký số/Tổng số văn bản đi). Điểm tối đa: 1,5; Điểm đánh giá là (tỷ lệ % đạt được x 1,5)/100%							
7.1.5	Triển khai thực hiện chế độ báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh và Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ	0.5						
	Quản triệt đến cán bộ, công chức, viên chức nghiên cứu, tham mưu tổ chức thực hiện theo quy định, chỉ đạo, tài liệu hướng dẫn của Trung ương, của tỉnh về thực hiện chế độ báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo bảo đảm theo tỷ lệ, mục tiêu đề ra: 0,15							
	Đã đăng nhập vào Hệ thống thực hiện các nghiệp vụ (nhập liệu, duyệt, đính chính, báo cáo) theo yêu cầu của các chế độ báo cáo: 0,20							
	Sử dụng tính năng của Hệ thống để thực hiện các chế độ báo cáo thuộc thẩm quyền ban hành: 0,15							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra	Điểm đạt được		
7.2	Áp dụng ISO trong hoạt động của các cơ quan hành chính	3						
7.2.1	Việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 trong hoạt động hành chính (Bao gồm 04 bước: 1- Xây dựng hệ thống tài liệu ISO; 2-Ban hành và áp dụng; 3- Đánh giá nội bộ; 4- Công bố hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001)	1.5						
	Đã thực hiện đầy đủ 04 bước và đảm bảo từng nội dung theo quy định: 1,5							
	Đã thực hiện đầy đủ 03 bước (từ 1 đến 3) và đảm bảo từng nội dung theo quy định: 1							
	Đã thực hiện đầy đủ 02 bước (từ 1 đến 2) và đảm bảo từng nội dung theo quy định: 0,5							
	Đã thực hiện được xây dựng hệ thống tài liệu và đảm bảo nội dung theo quy định: 0,25							
	Chưa thực hiện: 0							
7.2.2	Việc duy trì áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 trong hoạt động hành chính (Bao gồm 04 nội dung: 1- Xây dựng kế hoạch hoạt động ISO; 2- Soát xét các quy trình ISO theo TTHC và văn bản pháp luật khi có sự thay đổi; 3- Đánh giá nội bộ; 4- Xem xét của lãnh đạo)	1.5						
	Đã thực hiện đầy đủ 04 nội dung và đảm bảo từng nội dung theo quy định: 1,5							
	Đã thực hiện đầy đủ 03 nội dung và đảm bảo từng nội dung theo quy định: 1							
	Đã thực hiện đầy đủ 02 nội dung và đảm bảo từng nội dung theo quy định: 0,5							
	Đã thực hiện đầy đủ 01 nội dung và đảm bảo từng nội dung theo quy định: 0,25							
	Không thực hiện: 0							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra	Điểm đạt được		
II	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CCHC TRONG NĂM	40						
1	Tác động đến chất lượng thể chế do Thanh tra tỉnh tham mưu ban hành	8.5						
1.1	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống Văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan	1.5						ĐTXHH
1.2	Tính hợp lý của các văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan	1						ĐTXHH
1.3	Tính khả thi của các văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan	2						ĐTXHH
1.4	Tính kịp thời trong việc tổ chức triển khai các văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan	2						ĐTXHH
1.5	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan	2						ĐTXHH
2	Tác động đến việc giải quyết thủ tục hành chính	5.5						
2.1	Sự thuận tiện trong việc tìm hiểu thông tin về TTHC	1.5						ĐTXHH
2.2	Sự đơn giản, dễ thực hiện đối với mẫu đơn, mẫu tờ khai trong hồ sơ TTHC	2						ĐTXHH
2.3	Tính công khai, minh bạch trong giải quyết TTHC	2						ĐTXHH
3	Tác động đến tổ chức bộ máy hành chính	5						
3.1	Đánh giá về thực hiện quy chế làm việc của cơ quan	1.5						ĐTXHH
3.2	Tính hợp lý trong bố trí, phân định chức năng, nhiệm vụ giữa phòng, ban trực thuộc	2						ĐTXHH
3.3	Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa Thanh tra tỉnh và UBND cấp huyện	1.5						ĐTXHH
4	Tác động đến đội ngũ công chức giải quyết thủ tục hành chính	5.5						
4.1	Đánh giá về năng lực chuyên môn của công chức	1.5						ĐTXHH
4.2	Đánh giá về tinh thần trách nhiệm và thái độ phục vụ của công chức giải quyết TTHC	2						ĐTXHH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra	Điểm đạt được		
4.3	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	2						ĐTXHH
5	Tác động đến quản lý tài chính công	6						
5.1	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan	3						
	<i>Hoàn thành nhiệm vụ được giao trong Chương trình của tỉnh và có báo cáo kết quả về Sở Tài chính đảm bảo về nội dung, thời gian: 3</i>							
	<i>Hoàn thành nhiệm vụ được giao trong Chương trình của tỉnh nhưng báo cáo kết quả về Sở Tài chính chưa đảm bảo về nội dung, thời gian: 1,5</i>							
	<i>Chưa hoàn thành nhiệm vụ được giao hoặc chưa gửi báo cáo về Sở Tài chính: 0</i>							
5.2	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí quản lý hành chính tiết kiệm được	3						
	<i>Đúng quy định: 3</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
6	Tác động đến hiện đại hóa hành chính	5.5						
6.1	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên cổng/trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị theo quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011	0.5						
6.2	Mức độ đầy đủ cung cấp thông tin trên trang thông tin điện tử	3.5						
6.2.1	Đảm bảo đầy đủ nội dung Thông tin giới thiệu	0.5						
	<i>Thông tin giới thiệu tổng quan: Chức năng nhiệm vụ và quyền hạn, cơ cấu tổ chức của cơ quan, đơn vị theo quy định tại Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ: 0,25</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra	Điểm đạt được		
	<i>Thông tin về lãnh đạo cơ quan, đơn vị; lãnh đạo các phòng ban, đơn vị trực thuộc (Bao gồm các thông tin họ tên, chức vụ, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử) theo quy định tại Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ; Thông tin giao dịch chính thức (Bao gồm: Người chịu trách nhiệm nội dung; địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức): 0,25</i>							
6.2.2	<i>Đảm bảo đầy đủ nội dung Thông tin chỉ đạo, điều hành</i>	0.75						
	<i>Ý kiến chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo: 0,25</i>							
	<i>Ý kiến xử lý phản hồi đối với các kiến nghị, yêu cầu của tổ chức, cá nhân trên Trang/Cổng TTĐT: 0,25</i>							
	<i>Kế hoạch/ lịch công tác hàng tháng: 0,25</i>							
6.2.3	<i>Đảm bảo đầy đủ nội dung thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của cơ quan</i>	0.5						
	<i>Có đầy đủ thông tin: 0,5</i>							
	<i>Không đầy đủ thông tin: 0</i>							
6.2.4	<i>Đảm bảo đầy đủ nội dung Thông tin văn bản quy phạm pháp luật</i>	0.5						
	<i>Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành; (Số ký hiệu, trích yếu, ngày ban hành, file đính kèm): 0,25</i>							
	<i>Quyết định, Kế hoạch...của đơn vị trong năm (Số ký hiệu, trích yếu, ngày ban hành, file đính kèm): 0,25</i>							
6.2.5	<i>Đảm bảo đầy đủ nội dung Thông tin về thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến, Bưu chính công ích</i>	0.25						
6.2.6	<i>Đảm bảo đầy đủ nội dung Thông tin Công khai việc thu, chi, quyết toán ngân sách hàng năm của cơ quan, đơn vị</i>	0.25						
6.2.7	<i>Đảm bảo đầy đủ nội dung Thông tin Công khai kết quả giải quyết các khiếu nại, tố cáo, các kết luận kiểm tra...</i>	0.25						
6.2.8	<i>Có chuyên mục Ý kiến góp ý/Hỏi đáp, tiếp nhận và trả lời ý kiến, phản ánh của người dân, doanh nghiệp</i>	0.25						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra	Điểm đạt được		
6.2.9	Công bố trên Trang (Công) TTĐT tỷ lệ, tình hình giải quyết hồ sơ giải quyết TTHC; Số lượng văn bản luân chuyển trên Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của cơ quan	0.25						
6.3	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên cổng/trang thông tin điện tử của cơ quan	1.5						
	<i>Cung cấp đầy đủ, chính xác các đường liên kết đến trang thông tin điện tử của các đơn vị trực thuộc: 0,25</i>							
	<i>Cung cấp chức năng hỗ trợ tìm kiếm bài viết; Cung cấp chức năng in bài viết: 0,25</i>							
	<i>Bảo đảm màu sắc và độ tương phản hợp lý; Không sử dụng chữ hay đối tượng nhấp nháy, chữ tự động chuyển động; Có chức năng tăng giảm cỡ chữ trong các bài viết: 0,25</i>							
	<i>Hỗ trợ truy cập từ các thiết bị di động cầm tay (Giao diện dành riêng cho các thiết bị di động): 0,25</i>							
	<i>Trang/Cổng TTĐT được cấp chứng chỉ SSL: 0,5</i>							
7	Mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của Thanh tra tỉnh	4						ĐTXHH
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của Thanh tra tỉnh x 4)/100%</i>							
	TỔNG ĐIỂM	100						

Bảng 3**BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN***(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)*

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
I	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC) TRONG NĂM	60						
1	CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	9						
1.1	Kế hoạch CCHC năm	1.5						
1.1.1	Thời gian ban hành và gửi kế hoạch CCHC năm	0.25						
	<i>Ban hành và gửi về Sở Nội vụ đúng thời gian yêu cầu: 0,25</i>							
	<i>Ban hành và gửi về Sở Nội vụ chậm so với thời gian yêu cầu: 0</i>							
	<i>Không ban hành: -0,25</i>							
1.1.2	Chất lượng kế hoạch CCHC	0.25						
	<i>Đạt yêu cầu theo hướng dẫn của Sở Nội vụ: 0,25</i>							
	<i>Không đạt yêu cầu theo hướng dẫn của Sở Nội vụ: 0</i>							
1.1.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC của UBND cấp huyện và kế hoạch CCHC của tỉnh hàng năm	1						
	<i>Hoàn thành từ 80%-100% các nhiệm vụ trong 2 kế hoạch năm thì điểm đánh giá tính theo công thức: (Tỷ lệ % hoàn thành x 1)/100%</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 80% các nhiệm vụ trong 2 kế hoạch năm: 0</i>							
1.2	Thực hiện công tác báo cáo CCHC	1.5						
1.2.1	Tính kịp thời, đầy đủ của Báo cáo CCHC định kỳ	0.5						
	<i>Đáp ứng yêu cầu về số lượng, nội dung và thời gian báo cáo theo hướng dẫn: 0,5</i>							
	<i>Không đáp ứng yêu cầu về số lượng hoặc nội dung hoặc thời gian báo cáo theo hướng dẫn: 0</i>							
1.2.2	Tính kịp thời, đầy đủ của các văn bản, báo cáo về CCHC do cơ quan có thẩm quyền yêu cầu	0.5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Đáp ứng yêu cầu về số lượng, nội dung và thời gian báo cáo theo hướng dẫn: 0,5</i>							
	<i>Không đáp ứng yêu cầu về số lượng hoặc nội dung hoặc thời gian báo cáo theo hướng dẫn: 0</i>							
1.2.3	Tính kịp thời, đầy đủ trong Báo cáo tự chấm điểm để xác định chỉ số CCHC	0.5						
	<i>Đáp ứng yêu cầu về nội dung, thời gian và tài liệu kiểm chứng theo hướng dẫn: 0,5</i>							
	<i>Không đáp ứng yêu cầu về nội dung hoặc thời gian hoặc tài liệu kiểm chứng theo hướng dẫn: 0</i>							
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	1						
1.3.1	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị trực thuộc (phòng, ban, đơn vị sự nghiệp, UBND cấp xã,...) được kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ CCHC trong năm	0.5						
	<i>Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 0,5</i>							
	<i>Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 0,25</i>							
	<i>Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0</i>							
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0.5						
	<i>Tất cả số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý: 0,5</i>							
	<i>Tất cả số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành: 0,25</i>							
	<i>Tất cả số vấn đề chưa xử lý: 0</i>							
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1						
1.4.1	Hình thức tuyên truyền CCHC trong năm	0.5						
	<i>Thực hiện tuyên truyền các nội dung CCHC thông qua 03 kênh truyền thống gồm: Hội nghị, tập huấn chuyên đề; trang website; báo hoặc đài phát thanh truyền hình: 0,30</i>							
	<i>Thực hiện các hình thức tuyên truyền khác về CCHC: 0,20</i>							
1.4.2	Nội dung tuyên truyền về CCHC trong năm	0.5						
	<i>Tuyên truyền đủ 6 nội dung của Chương trình tổng thể CCHC: 0,5</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Tuyên truyền 3-5 nội dung của Chương trình tổng thể CCHC: 0,25</i>							
	<i>Tuyên truyền 1-2 nội dung của Chương trình tổng thể CCHC: 0,15</i>							
	<i>Không tổ chức tuyên truyền: 0</i>							
1.5	Sáng kiến trong CCHC	1.5						
	<i>Trong năm nếu có từ 3 sáng kiến, giải pháp mới cấp cơ sở hoặc 1 sáng kiến, giải pháp mới cấp tỉnh liên quan trực tiếp đến các nội dung của CCHC được cấp có thẩm quyền công nhận hoặc phê duyệt trở lên: 1,5</i>							
	<i>Có 2 sáng kiến, giải pháp mới cấp cơ sở liên quan trực tiếp đến các nội dung của CCHC được cấp có thẩm quyền công nhận hoặc phê duyệt: 1</i>							
	<i>Có 1 sáng kiến, giải pháp mới liên quan trực tiếp đến các nội dung của CCHC được cấp có thẩm quyền công nhận hoặc phê duyệt: 0,5</i>							
	<i>Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới liên quan trực tiếp đến các nội dung của CCHC được cấp có thẩm quyền công nhận hoặc phê duyệt: 0</i>							
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trong năm	1						
	<i>Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 1</i>							
	<i>Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng trong đó có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ vì lý do khách quan đã có báo cáo giải trình với UBND tỉnh: 0,5</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 0</i>							
1.7	Chất lượng công tác chỉ đạo, điều hành về CCHC	1.5						
1.7.1	Chất lượng các văn bản chỉ đạo, điều hành về CCHC trong năm	0.25						
	<i>Văn bản chỉ đạo, điều hành về CCHC được ban hành kịp thời: 0,10</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Nội dung văn bản chỉ đạo, điều hành về CCHC đầy đủ, chính xác, hiệu quả: 0,15</i>							
1.7.2	Bổ trí nguồn lực (nhân lực, tài chính...) trong năm cho công tác CCHC của cơ quan, đơn vị	0.25						
1.7.3	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng trong năm	0.25						
1.7.4	Mức độ hoàn thành nhiệm vụ hàng năm của Chủ tịch UBND cấp huyện theo kết quả đánh giá, xếp loại cán bộ của cơ quan có thẩm quyền theo phân cấp quản lý, tổ chức và cán bộ của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	0.75						
	<i>Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: 0,75</i>							
	<i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ: 0,5</i>							
	<i>Hoàn thành nhiệm vụ: 0,25</i>							
	<i>Không hoàn thành nhiệm vụ: 0</i>							
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (VBQPPL)	5						
2.1	Xây dựng VBQPPL thuộc phạm vi quản lý của cấp huyện	0.5						
2.1.1	Thực hiện quy trình xây dựng VBQPPL	0.25						
	<i>100% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 0,25</i>							
	<i>Dưới 100% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 0</i>							
2.1.2	Thực hiện thủ tục xây dựng VBQPPL	0.25						
	<i>100% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đảm bảo thủ tục theo quy định: 0,25</i>							
	<i>Dưới 100% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đảm bảo thủ tục theo quy định: 0</i>							
2.2	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	1						
2.2.1	Ban hành kế hoạch TDTHPL năm của UBND cấp huyện	0.25						
	<i>Đã ban hành kế hoạch theo đúng quy định: 0,25</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Chưa ban hành kế hoạch hoặc không đúng quy định: 0</i>							
2.2.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch TDTHPL năm của UBND cấp huyện	0.25						
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,25</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0</i>							
2.2.3	Thực hiện công tác báo cáo TDTHPL	0.25						
	<i>Báo cáo đúng nội dung và thời gian theo quy định: 0,25</i>							
	<i>Không báo cáo hoặc báo cáo không đúng nội dung hoặc báo cáo không đúng thời gian theo quy định: 0</i>							
2.2.4	Xử lý kết quả TDTHPL	0.25						
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0,25</i>							
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0</i>							
2.3	Rà soát VBQPPL	1.5						
2.3.1	Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kết quả rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	0.25						
	<i>Báo cáo đúng nội dung và thời gian theo quy định: 0,25</i>							
	<i>Không báo cáo hoặc báo cáo không đúng nội dung hoặc báo cáo không đúng thời gian theo quy định: 0</i>							
2.3.2	Thực hiện rà soát VBQPPL	0.75						
	<i>Đã thực hiện việc lập phiếu rà soát hoặc không phải lập phiếu rà soát đối với các trường hợp theo quy định: 0,25</i>							
	<i>Có báo cáo kết quả rà soát đối với những văn bản được rà soát: 0,25</i>							
	<i>Đã lập sổ theo mẫu: 0,25</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
2.3.3	Xử lý kết quả rà soát VBQPPL	0.5						
	Từ 70% - 100% số văn bản đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý x 0,5)/100%							
	Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc hoặc kiến nghị xử lý hoặc không phải kiến nghị xử lý: 0							
	Trường hợp không phải xử lý hoặc kiến nghị xử lý theo quy định: 0,5							
2.4	Xử lý văn bản phát hiện sai phạm qua kiểm tra	1.5						
2.4.1	Tự kiểm tra và kiểm tra theo thẩm quyền	0.5						
	Đã lập phiếu kiểm tra theo mẫu: 0,25							
	Đã lập sổ theo dõi xử lý văn bản trái pháp luật: 0,25							
2.4.2	Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kiểm tra, xử lý VBQPPL của UBND cấp huyện	0.5						
	Báo cáo đúng nội dung và thời gian theo quy định: 0,5							
	Không báo cáo hoặc báo cáo không đúng nội dung hoặc báo cáo không đúng thời gian theo quy định: 0							
2.4.3	Xử lý vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0.5						
	Từ 70% - 100% số vấn đề đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý x 0.5)/100%							
	Dưới 70% số vấn đề được xử lý hoặc hoặc kiến nghị xử lý: 0							
	Trường hợp văn bản không có sai phạm qua kiểm tra: 0,5							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
2.5	Thực hiện hệ thống hóa VBQPPL	0.5						
	<i>Đã lập danh mục và ban hành Quyết định công bố danh mục VBQPPL còn hiệu lực, hết hiệu lực: 0,5</i>							
	<i>Không lập danh mục hoặc không ban hành Quyết định công bố danh mục VBQPPL còn hiệu lực, hết hiệu lực: 0</i>							
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)	13						
3.1	Rà soát, đánh giá TTHC	1.25						
3.1.1	Ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC theo quy định	0.25						
	<i>Ban hành đúng theo thời gian quy định: 0,25</i>							
	<i>Ban hành chậm so với thời gian quy định hoặc không ban hành: 0</i>							
3.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	0.5						
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,5</i>							
	<i>Hoàn thành từ 90% - dưới 100% kế hoạch: 0,25</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 90% kế hoạch: 0</i>							
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	0.5						
	<i>100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>							
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
3.2	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	1.75						
3.2.1	Cập nhật TTHC và danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị	0.5						
	<i>Thực hiện cập nhật đầy đủ, kịp thời TTHC theo Quyết định công bố của UBND tỉnh và các quy định có liên quan: 0,5</i>							
	<i>Cập nhật không đầy đủ hoặc không kịp thời TTHC và các quy định có liên quan: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
3.2.2	Thực hiện niêm yết công khai đầy đủ, đúng quy định TTHC tại Bộ phận một cửa của UBND cấp huyện	0.5						
	<i>Đúng và đầy đủ so với quy định hiện hành: 0,5</i>							
	<i>Không đầy đủ, thông tin được cập nhật không kịp thời so với quy định hiện hành, không thuận tiện khi tra cứu: 0</i>							
3.2.3	Tỷ lệ TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định trên trang thông tin điện tử của UBND cấp huyện	0.5						
	<i>100% số TTHC được công khai theo danh mục riêng, theo lĩnh vực để theo dõi, tra cứu: 0,5</i>							
	<i>100% số TTHC được công khai nhưng không theo mục riêng, theo lĩnh vực để theo dõi, tra cứu: 0,25</i>							
	<i>Dưới 100% số TTHC: 0</i>							
3.2.4	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Cổng Thông tin điện tử hoặc Cổng dịch vụ công của tỉnh	0.25						
	<i>100% hồ sơ giải quyết TTHC được cập nhật, theo dõi tình hình thực hiện trên Cổng dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh: 0,25</i>							
	<i>Chưa thực hiện công khai, công khai không đầy đủ, thường xuyên, liên tục: 0</i>							
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	2.25						
3.3.1	Xây dựng, ban hành hoặc rà soát, sửa đổi, bổ sung Kế hoạch thực hiện Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC, gắn với chuyển đổi số trong cung cấp dịch vụ công của cơ quan	0.25						
	<i>Ban hành hoặc có rà soát, sửa đổi, bổ sung Kế hoạch bảo đảm thời gian, nội dung theo yêu cầu: 0,25</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Không ban hành hoặc không rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành không bảo đảm thời gian và nội dung theo yêu cầu: 0</i>							
3.3.2	Mức độ hoàn thành Kế hoạch thực hiện Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC, gắn với chuyển đổi số trong cung cấp dịch vụ công của cơ quan	0.25						
	<i>Hoàn thành từ 80%-100% các nhiệm vụ trong kế hoạch thì điểm đánh giá tính theo công thức: (Tỷ lệ % hoàn thành x 0,25)/100%</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 80% các nhiệm vụ trong kế hoạch: 0</i>							
3.3.3	Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị được thực hiện theo cơ chế một cửa so với số TTHC được UBND tỉnh công bố trong năm	0.5						
	<i>100% số TTHC: 0,5</i>							
	<i>Từ 90% - dưới 100% số TTHC: 0,25</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 90% số TTHC: 0,15</i>							
	<i>Dưới 80% số TTHC: 0</i>							
3.3.4	Số lượng TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông	0.25						
	<i>Thực hiện đủ số lượng theo quy định của UBND tỉnh: 0,25</i>							
	<i>Thực hiện không đủ số lượng theo quy định của UBND tỉnh: 0</i>							
3.3.5	Đưa TTHC ngành dọc theo Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 7/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc đồng tại địa phương đưa ra tiếp nhận tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp huyện	0.5						
	<i>Từ 80% TTHC trở lên: 0,5</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 80% số TTHC: 0,25</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Dưới 60% TTHC: 0</i>							
3.3.6	Thực hiện số hóa kết quả giải quyết TTHC còn hiệu lực theo Kế hoạch số 132/KH-UBND ngày 23/12/2020 và Kế hoạch số 138/KH-UBND ngày 27/8/2021 của UBND tỉnh	0.5						
	<i>Số hóa kết quả giải quyết TTHC đang còn hiệu lực và có giá trị sử dụng thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị cấp huyện đạt tỷ lệ theo Kế hoạch: 0,5</i>							
	<i>Số hóa kết quả giải quyết TTHC đang còn hiệu lực và có giá trị sử dụng thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị cấp huyện không đạt tỷ lệ theo Kế hoạch: 0</i>							
3.4	Điều kiện đảm bảo cho hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện (Bộ phận Một cửa cấp huyện)	2						
3.4.1	Bố trí Bộ phận Một cửa cấp huyện theo quy định	0.5						
	<i>Đúng quy định: 0,5</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
3.4.2	Trang thiết bị của Bộ phận Một cửa cấp huyện	0.5						
	<i>Đạt 100% so với yêu cầu theo quy định: 0,5</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% so với yêu cầu theo quy định: 0,25</i>							
	<i>Dưới 80% so với yêu cầu theo quy định: 0</i>							
3.4.3	Việc bố trí công chức, viên chức tại Bộ phận Một cửa cấp huyện	0.5						
	<i>Đảm bảo thời gian, đủ về số lượng, có trình độ chuyên môn và các tiêu chuẩn khác theo quy định: 0,5</i>							
	<i>Chưa đủ về số lượng hoặc trình độ chuyên môn hoặc các tiêu chuẩn khác chưa đạt theo quy định: 0</i>							
3.4.4	Rà soát, ban hành; bổ sung, chỉnh sửa Quy chế tổ chức và hoạt động của Bộ phận Một cửa cấp huyện	0.25						
	<i>Ban hành bảo đảm thời gian theo yêu cầu: 0,25</i>							
	<i>Ban hành không đảm bảo thời gian theo yêu cầu: 0,15</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Chưa hoặc không ban hành: 0</i>							
3.4.5	Triển khai thực hiện chế độ hỗ trợ theo Nghị quyết số 47/2021/NQ-HĐND ngày 29/7/2021 của HĐND tỉnh	0.25						
	<i>Hỗ trợ tiền hàng tháng và kinh phí may đồng phục đúng, đủ, kịp thời: 0,15</i>							
	<i>100% số cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại bộ phận Một cửa thực hiện mặc đồng phục trong giờ làm việc theo quy định: 0,10</i>							
3.5	Thực hiện việc cập nhật hồ sơ, kết quả giải quyết trên phần mềm	1						
	<i>Thực hiện nhập đầy đủ thông tin về giải quyết hồ sơ trên Hệ thống một cửa điện tử, lưu trữ đầy đủ theo yêu cầu: 1</i>							
	<i>Thực hiện nhập thông tin về giải quyết hồ sơ trên Hệ thống một cửa điện tử, lưu trữ hồ sơ từ 95% đến dưới 100%: 0,5</i>							
	<i>Thực hiện nhập thông tin về giải quyết hồ sơ trên Hệ thống một cửa điện tử, lưu trữ hồ sơ dưới 95%: 0</i>							
3.6	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	3.75						
3.6.1	Tỷ lệ số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn của cơ quan, đơn vị	1.5						
	<i>Từ 98-100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % hồ sơ đúng hạn x 1,5)/100%</i>							
	<i>Dưới 98% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>							
3.6.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC hàng năm	0.25						
	<i>Không phải xin lỗi do giải quyết đúng hạn hoặc thực hiện việc xin lỗi đúng quy định khi giải quyết trễ hẹn: 0,25</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Thực hiện việc xin lỗi không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>							
3.6.3	Chất lượng tiếp nhận hồ sơ TTHC	1.5						
	<i>100% hồ sơ đầy đủ, chính xác theo quy định được nhận và lập Giấy tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả: 0,75</i>							
	<i>100% hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác theo quy định được hướng dẫn và có Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ: 0,25</i>							
	<i>100% trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ đều có Phiếu từ chối giải quyết hồ sơ TTHC : 0,25</i>							
	<i>100% số hồ sơ được nộp trực tuyến thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh đều được xem xét, kiểm tra, giải quyết: 0,25</i>							
	<i>Có hồ sơ không được xem xét, kiểm tra, thông báo rõ lý do từ chối, hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện, giải quyết theo Điều 17 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 24/8/2018 và khoản 11 Điều 1 Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ: 0</i>							
3.6.4	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của UBND cấp huyện	0.5						
	<i>Được đánh giá xuất sắc: 0,5</i>							
	<i>Được đánh giá tốt: 0,25</i>							
	<i>Đánh giá chưa tốt hoặc không thực hiện việc đánh giá: 0</i>							
3.7	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện	1						
3.7.1	Thực hiện việc niêm yết công khai địa chỉ tiếp nhận PAKN về TTHC theo quy định	0.25						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Niềm yết công khai đầy đủ các nội dung: 0,25							
	Không niêm yết công khai hoặc niêm yết công khai không đầy đủ: 0							
3.7.2	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện trong năm	0.25						
	Thực hiện đúng quy định: 0,25							
	Không thực hiện đúng quy định: 0							
3.7.3	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện	0.25						
	Cơ quan không có PAKN hoặc 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý : 0,25							
	Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,15							
	Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0							
3.7.4	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện	0.25						
	Cơ quan không có PAKN hoặc 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0,25							
	Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0							
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	7						
4.1	Tuân thủ các quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các bộ, ngành Trung ương và của tỉnh về tổ chức bộ máy	3						
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các CQCM chuyên môn cấp huyện	1						
	Đúng quy định: 1							
	Không đúng quy định: 0							
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện	1						
	Đúng quy định: 1							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
4.1.3	Thực hiện kiện toàn đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc theo quy định	1						
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức (Tỷ lệ % giảm đơn vị sự nghiệp x 1,0)/100%</i>							
4.2	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế công chức; số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	2.5						
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế công chức thuộc UBND cấp huyện	0.25						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế công chức được giao: 0,25</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế công chức được giao: 0</i>							
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập	0.25						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0,25</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>							
4.2.3	Tuân thủ và thực hiện các quy định về bố trí số lượng, chức danh cán bộ cấp xã	0.25						
	<i>Bố trí đúng chức danh và không vượt quá số lượng cán bộ cấp xã theo quy định: 0,25</i>							
	<i>Bố trí chức danh không đúng quy định hoặc thừa số lượng cán bộ cấp xã: 0</i>							
4.2.4	Tuân thủ và thực hiện các quy định về bố trí số lượng, chức danh công chức cấp xã	0.25						
	<i>Bố trí đúng chức danh và không vượt quá số lượng công chức cấp xã theo quy định: 0,25</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Bố trí chức danh không đúng quy định hoặc thừa số lượng công chức cấp xã: 0</i>							
4.2.5	<i>Tuân thủ và thực hiện các quy định về bố trí số lượng, chức danh những người hoạt động không chuyên trách cấp xã</i>	0.5						
	<i>Bố trí kiêm nhiệm và thấp hơn số lượng theo quy định: 0,5</i>							
	<i>Bố trí chức danh, số lượng theo quy định: 0,25</i>							
	<i>Bố trí thừa số lượng, chức danh: 0</i>							
4.2.6	<i>Tỷ lệ giảm biên chế công chức theo quy định</i>	0.5						
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 0,5</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % giảm biên chế x 0,5)/10%</i>							
4.2.7	<i>Tỷ lệ giảm số lượng người làm việc theo quy định</i>	0.5						
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 0,5</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % giảm biên chế x 0,5)/10%</i>							
4.3	<i>Thực hiện phân cấp quản lý</i>	1.5						
4.3.1	<i>Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ, Bộ, ngành Trung ương và tỉnh ban hành</i>	0.25						
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 0,25</i>							
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>							
4.3.2	<i>Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp xã và các đơn vị trực thuộc (có kế hoạch kiểm tra riêng hoặc nằm trong kế hoạch tự kiểm tra thuộc tiêu chí 1.3 ở trên)</i>	0.25						
	<i>Có thực hiện: 0,25</i>							
	<i>Không thực hiện: 0</i>							
4.3.3	<i>Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra</i>	1						
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	7.5						
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2						
5.1.1	Tỷ lệ phòng chuyên môn và đơn vị trực thuộc thực hiện đúng cơ cấu ngạch công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1						
	<i>100% số đơn vị: 1</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0,5</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0,25</i>							
	<i>Dưới 60% số đơn vị: 0</i>							
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc thực hiện đúng cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1						
	<i>100% số đơn vị: 1</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0,5</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0,25</i>							
	<i>Dưới 60% số đơn vị: 0</i>							
5.2	Thực hiện các quy định về tuyển dụng công chức, viên chức cấp huyện và công chức cấp xã	0.5						
5.2.1	Thực hiện các quy định về tuyển dụng công chức cấp huyện và công chức cấp xã	0.25						
	<i>Thực hiện đúng các quy định về tuyển dụng công chức và không sử dụng chỉ tiêu biên chế công chức để ký hợp đồng lao động: 0,25</i>							
	<i>Không thực hiện đúng các quy định về tuyển dụng công chức hoặc sử dụng chỉ tiêu biên chế công chức để ký hợp đồng lao động: 0</i>							
5.2.2	Thực hiện các quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp trực thuộc	0.25						
	<i>Đúng quy định: 0,25</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.3	Thực hiện quy định về thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức	0.5						
5.3.1	Thực hiện quy định về cử công chức tham gia thi nâng ngạch công chức	0.25						
	<i>Đúng quy định: 0,25</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.3.2	Thực hiện quy định về thi, xét thăng hạng viên chức	0.25						
	<i>Đúng quy định: 0,25</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.4	Thực hiện quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại vị trí lãnh đạo cấp phòng và tương đương	0.5						
	<i>100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng quy định: 0,5</i>							
	<i>Dưới 100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng quy định: 0</i>							
5.5	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1						
5.5.1	Xây dựng, ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hàng năm	0.25						
	<i>Ban hành bảo đảm thời gian, nội dung theo yêu cầu: 0,25</i>							
	<i>Không ban hành hoặc ban hành không bảo đảm thời gian và nội dung theo yêu cầu: 0</i>							
5.5.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức hàng năm	0.25						
	<i>Hoàn thành 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % hoàn thành x 0.25)/100%</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>							
5.5.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng viên chức hàng năm	0.25						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Hoàn thành 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 0,25)/100\%$							
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0							
5.5.4	Thực hiện công tác báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0.25						
	Đáp ứng yêu cầu về nội dung, thời gian theo quy định: 0,25							
	Không đáp ứng yêu cầu về thời gian hoặc nội dung theo quy định: 0							
5.6	Đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã	1						
5.6.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	0.5						
	100% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0,5							
	Từ 80% - dưới 100% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0,25							
	Dưới 80% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0							
5.6.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	0.5						
	100% công chức cấp xã đạt chuẩn: 0,5							
	Từ 80% - dưới 100% công chức cấp xã đạt chuẩn: 0,25							
	Dưới 80% công chức cấp xã đạt chuẩn: 0							
5.7	Thực hiện quy định về đánh giá, phân loại công chức, viên chức	1						
5.7.1	Ban hành văn bản tổ chức, triển khai đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức theo quy định	0.25						
	Đã ban hành theo đúng quy định: 0,25							
	Chưa ban hành hoặc đã ban hành nhưng không đúng quy định: 0							
5.7.2	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức	0.25						
	Đúng quy định: 0,25							
	Không đúng quy định: 0							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
5.7.3	Thực hiện chế độ báo cáo kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức	0.25						
	Báo cáo đầy đủ nội dung và đúng thời hạn theo quy định: 0,25							
	Báo cáo không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định: 0							
5.7.4	Lưu giữ tài liệu đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức	0.25						
	Lưu trữ đầy đủ theo quy định: 0,25							
	Không đầy đủ theo quy định: 0							
5.8	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức	0.5						
	Trong năm không có cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND cấp huyện bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,25							
	Trong năm không có cán bộ, công chức cấp xã bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên: 0,25							
5.9	Cập nhật phần mềm Quản lý cán bộ, công chức, viên chức	0.5						
	Thực hiện cập nhật đúng, đủ, kịp thời: 0,5							
	Thực hiện cập nhật đúng, đủ nhưng chưa kịp thời: 0,25							
	Chưa cập nhật hoặc nhập không đúng, đủ: 0							
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	8.5						
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính, ngân sách	3						
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm	1						
	Đạt tỷ lệ giải ngân từ 90% trở lên so với kế hoạch được giao: 1							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Đạt tỷ lệ giải ngân từ 60% - 90% so với kế hoạch được giao thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $(\text{Tỷ lệ giải ngân Kế hoạch đầu tư vốn NSNN} \times 1) / 100\%$							
	Đạt tỷ lệ giải ngân dưới 60% so với kế hoạch được giao: 0							
6.1.2	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1						
	100% số kiến nghị được thực hiện: 1							
	Từ 80% - dưới 100% số kiến nghị được thực hiện: 0,5							
	Dưới 80% số kiến nghị được thực hiện: 0							
6.1.3	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1						
	100% số tổ chức hành chính trực thuộc thực hiện đúng các quy định: 1							
	Từ 80% - dưới 100% số tổ chức hành chính trực thuộc thực hiện đúng các quy định: 0,5							
	Dưới 80% số tổ chức hành chính trực thuộc thực hiện đúng các quy định: 0							
6.2	Quản lý, sử dụng tài sản công	2						
6.2.1	Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định	1						
	Đã thực hiện báo cáo đảm bảo thời gian quy định: 1							
	Đã thực hiện báo cáo nhưng chưa đảm bảo thời gian quy định: 0,5							
	Chưa thực hiện báo cáo: 0							
6.2.2	Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công	1						
	Có kiểm tra: 1							
	Không kiểm tra: 0							
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	3.5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
6.3.1	Số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện cơ chế tự chủ theo quy định	1						
	100% số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc đã triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo quy định: 1							
	Từ 80% đến dưới 100% số đơn vị đã triển khai thực hiện: 0,5							
	Dưới 80% số đơn vị trực thuộc: 0							
6.3.2	Số đơn vị trực thuộc xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý, sử dụng tài sản... theo đúng quy định	1						
	100% số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện theo quy định: 1							
	Từ 80% đến dưới 100% số đơn vị thực hiện theo quy định: 0,5							
	Dưới 80% số đơn vị thực hiện theo quy định: 0							
6.3.3	Thực hiện quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên tại các đơn vị sự nghiệp công lập	0.5						
	100% đơn vị thực hiện theo quy định: 0,5							
	Từ 80% đến dưới 100% đơn vị thực hiện theo quy định: 0,25							
	Dưới 80% số đơn vị thực hiện theo quy định: 0							
6.3.4	Thực hiện quy định về công khai ngân sách của các đơn vị	1						
	100% số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện theo quy định: 1							
	Từ 80% đến dưới 100% đơn vị thực hiện theo quy định: 0,5							
	Dưới 80% số đơn vị thực hiện theo quy định: 0							
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	10						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng chính quyền điện tử, chuyển đổi số và đảm bảo an toàn thông tin mạng tại các cơ quan, đơn vị	3.75						
7.1.1	Mức độ hoàn thành Kế hoạch “Ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng chính quyền điện tử, chuyển đổi số và đảm bảo an toàn thông tin mạng” hàng năm tại các cơ quan, đơn vị	0.5						
	Hoàn thành 100% các kế hoạch: 0,5							
	Hoàn thành từ 80% - dưới 100% các kế hoạch: 0,25							
	Hoàn thành dưới 80% các kế hoạch: 0							
7.1.2	Đảm bảo an toàn, an ninh thông tin	0.25						
	Cơ quan, đơn vị sử dụng hệ thống giám sát an toàn, an ninh mạng: 0,125							
	Tỷ lệ máy tính tại cơ quan, đơn vị được trang bị phần mềm diệt Virus có bản quyền: 0,125							
7.1.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức tại cơ quan đơn vị sử dụng hộp thư điện tử thường xuyên	0.25						
7.1.4	Việc sử dụng phần mềm Quản lý văn bản và điều hành (QLVB&ĐH) công việc tại UBND cấp huyện	2						
	Tỷ lệ % cán bộ, công chức tại cơ quan, đơn vị sử dụng thường xuyên hệ thống QLVB&ĐH, điểm tối đa: 0,25 điểm; Điểm đánh giá là (tỷ lệ % đạt được x 0,25)/100%							
	Tỷ lệ văn bản đến được chuyển thực hiện trên hệ thống QLVB&ĐH (Tổng số văn bản đến chuyển thực hiện/Tổng số văn bản đến), điểm tối đa: 0,25 điểm; Điểm đánh giá là (tỷ lệ % đạt được x 0,25)/100%							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Tỷ lệ văn bản điện tử trao đổi của cơ quan, đơn vị với các cơ quan QLNN được thực hiện theo lưu đồ soạn thảo, đăng ký, phát hành văn bản đi trên hệ thống (Tổng số văn bản đi được thực hiện theo lưu đồ/Tổng số văn bản đi của cơ quan, đơn vị), điểm tối đa: 0,5 điểm; Điểm đánh giá là (tỷ lệ % đạt được x 0,5)/100%</i>							
	<i>Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử của cơ quan, đơn vị trên hệ thống QLVB&ĐH (Tổng số văn bản điện tử đi có ký số/Tổng số văn bản đi). Điểm tối đa: 1. Điểm đánh giá là (tỷ lệ % đạt được x 1)/100%</i>							
7.1.5	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử giữa các đơn vị trực thuộc	0.25						
	<i>Từ 90% số văn bản trở lên: 0,25</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 90% số văn bản: 0,15</i>							
	<i>Dưới 80% số văn bản: 0</i>							
7.1.6	Triển khai thực hiện chế độ báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh và Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ	0.5						
	<i>Quản triệt đến cán bộ, công chức, viên chức nghiên cứu, tham mưu tổ chức thực hiện theo quy định, chỉ đạo, tài liệu hướng dẫn của Trung ương, của tỉnh về thực hiện chế độ báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo bảo đảm theo tỷ lệ, mục tiêu đề ra: 0,15</i>							
	<i>Đã đăng nhập vào Hệ thống thực hiện các nghiệp vụ (nhập liệu, duyệt, đính chính, báo cáo) theo yêu cầu của các chế độ báo cáo: 0,20</i>							
	<i>Sử dụng tính năng của Hệ thống để thực hiện các chế độ báo cáo thuộc thẩm quyền ban hành: 0,15</i>							
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	2.5						
7.2.1	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	0.5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Từ 50% số dịch vụ công trực tuyến trở lên: 0,5							
	Từ 30% - dưới 50% số dịch vụ công trực tuyến: 0,25							
	Dưới 30% số dịch vụ công trực tuyến: 0							
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết của các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 trong năm của cơ quan, đơn vị	0.5						
	Từ 70% số hồ sơ trở lên: 0,5							
	Từ 50% - dưới 70% số hồ sơ: 0,25							
	Dưới 50% số hồ sơ: 0							
7.2.3	Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận trực tuyến của các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 trong năm	1.5						
	Từ 40% số hồ sơ trở lên: 1,5							
	Từ 20% - dưới 40% số hồ sơ thì điểm đánh giá được tính theo công thức (Tỷ lệ % số hồ sơ x 1,5)/40%							
	Dưới 20% số hồ sơ: 0							
7.3	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	0.75						
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI trong năm	0.25						
	Từ 30% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0,25							
	Dưới 30% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0							
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI trong năm	0.25						
	Từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,25							
	Dưới 10% số hồ sơ: 0							
7.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI trong năm	0.25						
	Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,25							
	Từ 10% - dưới 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,15							
	Dưới 10% số hồ sơ: 0							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
7.4	Áp dụng ISO trong hoạt động của các cơ quan hành chính	3						
7.4.1	<i>Việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 trong hoạt động hành chính (Bao gồm 04 bước: 1- Xây dựng hệ thống tài liệu ISO; 2-Ban hành và áp dụng; 3- Đánh giá nội bộ; 4- Công bố hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001)</i>	0.75						
	<i>Đã thực hiện đầy đủ 04 bước và đảm bảo từng nội dung theo quy định: 0,75</i>							
	<i>Đã thực hiện đầy đủ 03 bước (từ 1 đến 3) và đảm bảo từng nội dung theo quy định: 0,5</i>							
	<i>Đã thực hiện đầy đủ 02 bước (từ 1 đến 2) và đảm bảo từng nội dung theo quy định: 0,35</i>							
	<i>Đã thực hiện được xây dựng hệ thống tài liệu và đảm bảo nội dung theo quy định: 0,15</i>							
	<i>Chưa thực hiện: 0</i>							
7.4.2	<i>Việc duy trì áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 trong hoạt động hành chính (Bao gồm 04 nội dung: 1- Xây dựng kế hoạch hoạt động ISO; 2-Soát xét các quy trình ISO theo TTHC và văn bản pháp luật khi có sự thay đổi; 3-Đánh giá nội bộ; 4-Xem xét của lãnh đạo)</i>	0.75						
	<i>Đã thực hiện đầy đủ 04 nội dung và đảm bảo từng nội dung theo quy định: 0,75</i>							
	<i>Đã thực hiện đầy đủ 03 nội dung và đảm bảo từng nội dung theo quy định: 0,5</i>							
	<i>Đã thực hiện đầy đủ 02 nội dung và đảm bảo từng nội dung theo quy định: 0,35</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Đã thực hiện đầy đủ 01 nội dung và đảm bảo từng nội dung theo quy định: 0,15							
	Không thực hiện: 0							
7.4.3	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 trong hoạt động hành chính	0.75						
	100% đơn vị hành chính cấp xã áp dụng: 0,75							
	Từ 80% - dưới 100% đơn vị hành chính cấp xã áp dụng: 0,5							
	Từ 50% - dưới 80% đơn vị hành chính cấp xã áp dụng: 0,35							
	Từ 30% - dưới 50% đơn vị hành chính cấp xã áp dụng: 0,25							
	Dưới 30% đơn vị hành chính cấp xã áp dụng: 0							
7.4.4	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã thực hiện đúng hoạt động duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 trong hoạt động hành chính	0.75						
	100% đơn vị hành chính cấp xã áp dụng đúng: 0,75							
	Từ 80% - dưới 100% đơn vị hành chính cấp xã áp dụng đúng: 0,5							
	Từ 50% - dưới 80% đơn vị hành chính cấp xã áp dụng đúng: 0,35							
	Từ 30% - dưới 50% đơn vị hành chính cấp xã áp dụng đúng: 0,25							
	Dưới 30% đơn vị hành chính cấp xã áp dụng đúng: 0							
II	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CCHC TRONG NĂM	40						
1	Tác động đến sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện/thành phố	7						
1.1	Thực hiện thu ngân sách trên địa bàn huyện, thành phố theo Kế hoạch được cấp có thẩm quyền giao trong năm	2						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Vượt chỉ tiêu từ 4% trở lên: 2</i>							
	<i>Vượt chỉ tiêu từ 2% - dưới 4%: 1,5</i>							
	<i>Đạt hoặc vượt chỉ tiêu dưới 2%: 0,75</i>							
	<i>Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0</i>							
1.2	Tỷ lệ đăng ký kinh doanh mới trong năm trên địa bàn huyện/thành phố	1.5						
	<i>Tăng từ 30% trở lên so với năm trước liền kề: 1,5</i>							
	<i>Tăng từ 10% - dưới 30% so với năm trước liền kề: 1</i>							
	<i>Tăng dưới 10% so với năm trước liền kề: 0</i>							
1.3	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách huyện/thành phố của khu vực doanh nghiệp	1						
	<i>Tăng so với năm trước liền kề: 1</i>							
	<i>Không tăng so với năm trước liền kề: 0</i>							
1.4	Tỷ lệ ngân sách chi cho đầu tư phát triển của huyện/thành phố	1.5						
	<i>Cao hơn so với năm trước liền kề: 1,5</i>							
	<i>Bằng so với năm trước liền kề: 0,75</i>							
	<i>Thấp so với năm trước liền kề: 0</i>							
1.5	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội do HĐND cấp huyện giao	1						
	<i>100% chỉ tiêu đạt và vượt: 1</i>							
	<i>Từ 90% - dưới 100% chỉ tiêu đạt và vượt: 0,5</i>							
	<i>Dưới 90% chỉ tiêu đạt và vượt: 0</i>							
2	Tác động của cải cách đến chất lượng văn bản QPPL do UBND cấp huyện ban hành	5						
2.1	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống Văn bản quy phạm pháp luật của UBND cấp huyện	1					ĐTXHH	
2.2	Tính hợp lý của các văn bản quy phạm pháp luật của UBND cấp huyện	1					ĐTXHH	
2.3	Tính khả thi của các văn bản quy phạm pháp luật của UBND cấp huyện	1					ĐTXHH	
2.4	Tính kịp thời trong việc tổ chức triển khai các văn bản quy phạm pháp luật của UBND cấp huyện	1					ĐTXHH	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
2.5	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật của UBND cấp huyện	1						ĐTXHH
3	Tác động đến việc giải quyết thủ tục hành chính	5.5						
3.1	Đánh giá về cơ sở vật chất, trang thiết bị tại Bộ phận Một cửa cấp huyện	1.5						ĐTXHH
3.2	Sự thuận tiện trong việc tìm hiểu thông tin về TTHC	1						ĐTXHH
3.3	Sự đơn giản, dễ thực hiện đối với mẫu đơn, mẫu tờ khai trong hồ sơ TTHC	1.5						ĐTXHH
3.4	Tính công khai, minh bạch trong giải quyết TTHC	1.5						ĐTXHH
4	Tác động đến tổ chức bộ máy hành chính	5						
4.1	Đánh giá về thực hiện quy chế làm việc của UBND cấp huyện	2						ĐTXHH
4.2	Tính hợp lý trong bố trí, phân định chức năng, nhiệm vụ giữa phòng, ban, đơn vị trực thuộc	1.5						ĐTXHH
4.3	Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa UBND cấp huyện và UBND cấp xã	1.5						ĐTXHH
5	Tác động đến đội ngũ công chức giải quyết thủ tục hành chính	5.5						
5.1	Đánh giá về năng lực chuyên môn của công chức giải quyết TTHC	1.5						ĐTXHH
5.2	Đánh giá về tinh thần trách nhiệm và thái độ phục vụ của công chức giải quyết TTHC	2						ĐTXHH
5.3	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	2						ĐTXHH
6	Tác động đến quản lý tài chính công	4						
6.1	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1						
	<i>Hoàn thành nhiệm vụ được giao trong Chương trình của tỉnh và có báo cáo kết quả về Sở Tài chính đảm bảo về nội dung, thời gian: 1</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Hoàn thành nhiệm vụ được giao trong Chương trình của tỉnh nhưng báo cáo kết quả về Sở Tài chính chưa đảm bảo về nội dung, thời gian: 0,5</i>							
	<i>Chưa hoàn thành nhiệm vụ được giao hoặc chưa gửi báo cáo về Sở Tài chính: 0</i>							
6.2	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí quản lý hành chính tiết kiệm được	1						
	<i>100% số đơn vị đã thực hiện theo quy định: 1</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị đã thực hiện theo quy định: 0,5</i>							
	<i>Dưới 80% số đơn vị đã thực hiện theo quy định: 0</i>							
6.3	Thực hiện quy định về công khai trong quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan, đơn vị	1						
	<i>100% số đơn vị đã thực hiện theo quy định: 1</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị đã thực hiện theo quy định: 0,5</i>							
	<i>Dưới 80% số đơn vị đã thực hiện theo quy định: 0</i>							
6.4	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập	1						
	<i>100% số đơn vị đã thực hiện trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, chi thu nhập tăng thêm và trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi: 1</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 100% số đơn vị đã thực hiện trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, chi thu nhập tăng thêm và trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi: 0,5</i>							
	<i>Dưới 60% số đơn vị đã thực hiện trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, chi thu nhập tăng thêm và trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi: 0</i>							
7	Tác động đến hiện đại hóa hành chính	4						
7.1	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên cổng/trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị theo quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011	0.25						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
7.2	Mức độ đầy đủ cung cấp thông tin trên trang thông tin điện tử	2.5						
7.2.1	Đảm bảo đầy đủ nội dung Thông tin giới thiệu	0.25						
	<i>Thông tin giới thiệu tổng quan: Chức năng nhiệm vụ và quyền hạn, cơ cấu tổ chức của cơ quan, đơn vị theo quy định tại Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ: 0,125</i>							
	<i>Thông tin về lãnh đạo cơ quan, đơn vị; lãnh đạo các phòng ban, đơn vị trực thuộc (Bao gồm các thông tin họ tên, chức vụ, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử) theo quy định tại Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ; Thông tin giao dịch chính thức (Bao gồm: Người chịu trách nhiệm nội dung; địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức): 0,125</i>							
7.2.2	Đảm bảo đầy đủ nội dung Thông tin chỉ đạo, điều hành	0.5						
	<i>Ý kiến chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo: 0,25</i>							
	<i>Ý kiến xử lý phản hồi đối với các kiến nghị, yêu cầu của tổ chức, cá nhân trên Trang/Cổng TTĐT: 0,125</i>							
	<i>Kế hoạch/ lịch công tác hàng tháng: 0,125</i>							
7.2.3	Đảm bảo đầy đủ nội dung thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của cơ quan	0.25						
	<i>Có đầy đủ thông tin: 0,25</i>							
	<i>Không đầy đủ thông tin: 0</i>							
7.2.4	Đảm bảo đầy đủ nội dung Thông tin văn bản quy phạm pháp luật	0.25						
	<i>Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành; (Số ký hiệu, trích yếu, ngày ban hành, file đính kèm): 0,125</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Quyết định, Kế hoạch... của đơn vị trong năm (Số ký hiệu, trích yếu, ngày ban hành, file đính kèm): 0,125</i>							
7.2.5	Đảm bảo đầy đủ nội dung Thông tin về thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến, Buu chính công ích	0.25						
7.2.6	Đảm bảo đầy đủ nội dung Thông tin Công khai việc thu, chi, quyết toán ngân sách hàng năm của cơ quan, đơn vị	0.25						
7.2.7	Đảm bảo đầy đủ nội dung Thông tin Công khai kết quả giải quyết các khiếu nại tố cáo, các kết luận kiểm tra...	0.25						
7.2.8	Có chuyên mục Ý kiến góp ý/Hỏi đáp, tiếp nhận và trả lời ý kiến, phản ánh của người dân, doanh nghiệp	0.25						
7.2.9	Công bố trên Trang (Cổng) TTĐT tỷ lệ, tình hình giải quyết hồ sơ giải quyết TTHC trên Hệ thống Một cửa điện tử của đơn vị; Số lượng văn bản luân chuyển trên Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của đơn vị	0.25						
7.3	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên cổng/trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị	1.25						
7.3.1	Cung cấp đầy đủ, chính xác các đường liên kết đến trang thông tin điện tử của các đơn vị trực thuộc	0.25						
7.3.2	Cung cấp chức năng hỗ trợ tìm kiếm bài viết; Cung cấp chức năng in bài viết	0.25						
7.3.3	Bảo đảm màu sắc và độ tương phản hợp lý; Không sử dụng chữ hay đối tượng nhấp nháy, chữ tự động chuyển động; Có chức năng tăng giảm cỡ chữ trong các bài viết	0.25						
7.3.4	Hỗ trợ truy cập từ các thiết bị di động cầm tay (Giao diện dành riêng cho các thiết bị di động)	0.25						
7.3.5	Trang/Cổng TTĐT được cấp chứng chỉ SSL	0.25						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
8	Mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của UBND cấp huyện	4						ĐTXHH
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của UBND cấp huyện x 4)/100%</i>							
	TỔNG ĐIỂM	100						

BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)*

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
I	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC) TRONG NĂM	60						
1	CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	9						
1.1	Kế hoạch CCHC năm	1.5						
1.1.1	Thời gian ban hành và gửi kế hoạch CCHC năm	0.25						
	<i>Ban hành và gửi về UBND cấp huyện đúng thời gian yêu cầu: 0,25</i>							
	<i>Ban hành và gửi về UBND cấp huyện chậm so với thời gian yêu cầu: 0</i>							
	<i>Không ban hành: -0,25</i>							
1.1.2	Chất lượng kế hoạch CCHC	0.25						
	<i>Đạt yêu cầu theo hướng dẫn của UBND cấp huyện: 0,25</i>							
	<i>Không đạt yêu cầu theo hướng dẫn của UBND cấp huyện: 0</i>							
1.1.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC năm của xã/phường/thị trấn và của huyện/thành phố	1						
	<i>Hoàn thành từ 80% - 100% các nhiệm vụ trong 2 kế hoạch năm thì điểm đánh giá tính theo công thức: (Tỷ lệ % hoàn thành x1)/100%</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 80% các nhiệm vụ trong 2 kế hoạch năm: 0</i>							
1.2	Thực hiện công tác báo cáo CCHC	2						
1.2.1	Tính kịp thời, đầy đủ của Báo cáo CCHC định kỳ	1						
	<i>Đáp ứng yêu cầu về số lượng, nội dung và thời gian báo cáo theo hướng dẫn: 1</i>							
	<i>Không đáp ứng yêu cầu về số lượng hoặc nội dung hoặc thời gian báo cáo theo hướng dẫn: 0</i>							
1.2.2	Tính kịp thời, đầy đủ của các văn bản, báo cáo về CCHC do UBND cấp huyện yêu cầu	0.5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Đáp ứng yêu cầu về số lượng, nội dung và thời gian báo cáo theo hướng dẫn: 0,5							
	Không đáp ứng yêu cầu về số lượng hoặc nội dung hoặc thời gian báo cáo theo hướng dẫn: 0							
1.2.3	Tính kịp thời, đầy đủ trong Báo cáo tự chấm điểm để xác định chỉ số CCHC	0.5						
	Đáp ứng yêu cầu về nội dung, thời gian và tài liệu kiểm chứng theo hướng dẫn: 0,5							
	Không đáp ứng yêu cầu về nội dung hoặc thời gian hoặc tài liệu kiểm chứng theo hướng dẫn: 0							
1.3	Công tác tuyên truyền CCHC	1						
1.3.1	Hình thức tuyên truyền CCHC trong năm	0.5						
	Thực hiện tuyên truyền các nội dung CCHC thông qua các kênh truyền thống gồm hội nghị, báo và đài truyền thanh: 0,30							
	Thực hiện các hình thức tuyên truyền khác về CCHC: 0,20							
1.3.2	Nội dung tuyên truyền về CCHC trong năm	0.5						
	Tuyên truyền đủ 6 nội dung của Chương trình tổng thể CCHC: 0,5							
	Tuyên truyền 3-5 nội dung của Chương trình tổng thể CCHC: 0,25							
	Tuyên truyền 1-2 nội dung của Chương trình tổng thể CCHC: 0,15							
	Không tổ chức tuyên truyền: 0							
1.4	Sáng kiến trong CCHC	2						
	Trong năm có sáng kiến, giải pháp mới của cơ quan liên quan trực tiếp đến các nội dung của CCHC, được cấp có thẩm quyền công nhận hoặc phê duyệt: 2							
	Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới liên quan trực tiếp đến các nội dung của CCHC được cấp có thẩm quyền công nhận hoặc phê duyệt: 0							
1.5	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND cấp huyện giao	1						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 1</i>							
	<i>Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có dưới 10% số nhiệm vụ/tổng số nhiệm vụ được giao hoàn thành muộn so với tiến độ: 0,5</i>							
	<i>Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có từ 10% đến dưới 20% số nhiệm vụ/tổng số nhiệm vụ được giao hoàn thành muộn so với tiến độ: 0,25</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 0</i>							
1.6	Chất lượng công tác chỉ đạo, điều hành về CCHC	1.5						
1.6.1	Chất lượng các văn bản chỉ đạo, điều hành về CCHC trong năm	0.25						
	<i>Văn bản chỉ đạo, điều hành về CCHC được ban hành kịp thời: 0,10</i>							
	<i>Nội dung văn bản chỉ đạo, điều hành về CCHC đầy đủ, chính xác, hiệu quả: 0,15</i>							
1.6.2	Bố trí nguồn lực (nhân lực, tài chính...) trong năm cho công tác CCHC của cơ quan, đơn vị	0.25						
1.6.3	Gắn kết quả thực hiện cải cách hành chính với công tác thi đua, khen thưởng trong năm	0.25						
1.6.4	Mức độ hoàn thành nhiệm vụ hàng năm của Chủ tịch UBND cấp xã theo kết quả đánh giá, xếp loại cán bộ của cơ quan có thẩm quyền theo phân cấp quản lý	0.75						
	<i>Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: 0,75</i>							
	<i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ: 0,5</i>							
	<i>Hoàn thành nhiệm vụ: 0,25</i>							
	<i>Không hoàn thành nhiệm vụ: 0</i>							
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (VBQPPL)	5						
2.1	Xây dựng VBQPPL thuộc phạm vi quản lý của cấp xã	0.5						
2.1.1	Thực hiện quy trình xây dựng VBQPPL	0.25						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	100% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 0,25							
	Dưới 100% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 0							
2.1.2	Thực hiện thủ tục xây dựng VBQPPL	0.25						
	100% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đảm bảo thủ tục theo quy định: 0,25							
	Dưới 100% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đảm bảo thủ tục theo quy định: 0							
2.2	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	1.5						
2.2.1	Ban hành kế hoạch TDTHPL năm của UBND cấp xã	0.25						
	Đã ban hành kế hoạch theo đúng quy định: 0,25							
	Chưa ban hành kế hoạch hoặc không đúng quy định: 0							
2.2.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch TDTHPL năm của UBND cấp xã	0.5						
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,5							
	Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0							
2.2.3	Thực hiện công tác báo cáo TDTHPL	0.5						
	Báo cáo đúng nội dung và thời gian theo quy định: 0,5							
	Báo cáo không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định: 0							
2.2.4	Xử lý kết quả TDTHPL	0.25						
	Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0,25							
	Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0							
2.3	Rà soát VBQPPL	1.25						
2.3.1	Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kết quả rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	0.25						
	Báo cáo đúng nội dung và thời gian theo quy định: 0,25							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Không báo cáo hoặc báo cáo không đúng nội dung hoặc báo cáo không đúng thời gian theo quy định: 0							
2.3.2	Thực hiện rà soát VBQPPL	0.5						
	Đã thực hiện việc lập phiếu rà soát hoặc không phải lập phiếu rà soát đối với các trường hợp theo quy định: 0,15							
	Có báo cáo kết quả rà soát đối với những văn bản được rà soát: 0,2							
	Đã lập sổ theo mẫu: 0,15							
2.3.3	Xử lý kết quả rà soát VBQPPL	0.5						
	Từ 70% - 100% số văn bản đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý x 0,5)/100%							
	Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý hoặc không phải kiến nghị xử lý: 0							
	Trường hợp không phải xử lý hoặc kiến nghị xử lý theo quy định: 0,5							
2.4	Kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật	1						
2.4.1	Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kiểm tra, xử lý VBQPPL của UBND cấp xã	0.5						
	Báo cáo đúng nội dung và thời gian theo quy định: 0,5							
	Không báo cáo hoặc báo cáo không đúng nội dung hoặc báo cáo không đúng thời gian theo quy định: 0							
2.4.2	Xử lý vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0.5						
	Từ 70% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý x 0,5)/100%							
	Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0							
	Trường hợp văn bản không có sai phạm qua kiểm tra: 0,5							
2.5	Thực hiện hệ thống hóa VBQPPL	0.75						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Đã lập danh mục và ban hành Quyết định công bố danh mục VBQPPL còn hiệu lực, hết hiệu lực: 0,75							
	Không lập danh mục hoặc không ban hành Quyết định công bố danh mục VBQPPL còn hiệu lực, hết hiệu lực: 0							
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)	13						
3.1	Rà soát, đánh giá TTHC	1.25						
3.1.1	Ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC theo quy định	0.25						
	Ban hành đúng theo thời gian quy định: 0,25							
	Ban hành chậm so với thời gian quy định hoặc không ban hành: 0							
3.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	0.5						
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,5							
	Hoàn thành từ 90% - dưới 100% kế hoạch: 0,25							
	Hoàn thành từ 80% - dưới 90% kế hoạch: 0,125							
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0							
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	0.5						
	100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5							
	Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0							
3.2	Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	0.75						
3.2.1	Thực hiện niêm yết công khai đầy đủ, đúng quy định TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã	0.25						
	100% số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định, đảm bảo cơ sở pháp lý: 0,25							
	Dưới 100% số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định hoặc không đảm bảo cơ sở pháp lý: 0							
3.2.2	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Cổng dịch vụ công của tỉnh	0.5						
	Đã thực hiện công khai đầy đủ, thường xuyên, liên tục: 0,5							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Chưa thực hiện công khai, công khai không đầy đủ, thường xuyên, liên tục: 0</i>							
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	2.75						
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã được thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông so với số TTHC được UBND tỉnh công bố	0.75						
	<i>Thực hiện 100% số TTHC: 0,75</i>							
	<i>Từ 90% - dưới 100% số TTHC: 0,25</i>							
	<i>Dưới 90% số TTHC: 0</i>							
3.3.2	Số lượng TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông	0.5						
	<i>Thực hiện đủ số lượng theo quy định của UBND tỉnh: 0,5</i>							
	<i>Thực hiện không đủ số lượng theo quy định của UBND tỉnh: 0</i>							
3.3.3	Đưa TTHC ngành dọc theo Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 07/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc đóng tại địa phương đưa ra tiếp nhận tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết TTHC cấp xã	0.5						
	<i>Từ 80% TTHC trở lên: 0,5</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 80% số TTHC: 0,25</i>							
	<i>Dưới 60% số TTHC: 0</i>							
3.3.4	Thực hiện số hóa kết quả giải quyết TTHC còn hiệu lực theo Kế hoạch số 132/KH-UBND ngày 23/12/2020 và Kế hoạch số 138/KH-UBND ngày 27/8/2021 của UBND tỉnh	1						
	<i>Số hóa kết quả giải quyết TTHC đang còn hiệu lực và có giá trị sử dụng thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị cấp xã đạt tỷ lệ theo Kế hoạch: 1</i>							
	<i>Số hóa kết quả giải quyết TTHC đang còn hiệu lực và có giá trị sử dụng thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị cấp xã không đạt tỷ lệ theo Kế hoạch: 0</i>							
3.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	2.75						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
3.4.1	Tỷ lệ số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn tại UBND cấp xã	1						
	Từ 98-100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % hồ sơ đúng hạn x 1)/100%							
	Dưới 98% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0							
3.4.2	Chất lượng tiếp nhận hồ sơ TTHC	1.5						
	100% hồ sơ đầy đủ, chính xác theo quy định được nhận và lập Giấy tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả: 0,75							
	100% hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác theo quy định được hướng dẫn và có Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ: 0,25							
	100% trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ đều có Phiếu từ chối giải quyết hồ sơ TTHC : 0,25							
	100% số hồ sơ được nộp trực tuyến thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh đều được xem xét, kiểm tra, giải quyết : 0,25							
	Có hồ sơ không được xem xét, kiểm tra, thông báo rõ lý do từ chối, hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện, giải quyết theo Điều 17 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 24/8/2018 và khoản 11 Điều 1 Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ: 0							
3.4.3	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC trong năm	0.25						
	Không phải xin lỗi do giải quyết đúng hạn hoặc thực hiện việc xin lỗi đúng quy định khi giải quyết trễ hẹn: 0,25							
	Thực hiện việc xin lỗi không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0							
3.5	Điều kiện đảm bảo cho hoạt động của Bộ phận Một cửa cấp xã	2.5						
3.5.1	Bố trí Bộ phận Một cửa cấp xã theo quy định	0.5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Đúng quy định: 0,5</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
3.5.2	Trang thiết bị của Bộ phận Một cửa cấp xã	0.5						
	<i>Đạt 100% so với quy định: 0,5</i>							
	<i>Từ 80 - dưới 100% so với quy định: 0,25</i>							
	<i>Dưới 80% so với quy định: 0</i>							
3.5.3	Việc bố trí công chức tại Bộ phận Một cửa cấp xã	0.25						
	<i>Đảm bảo thời gian, đủ về số lượng, cơ cấu, có trình độ chuyên môn và các tiêu chuẩn khác theo quy định: 0,25</i>							
	<i>Chưa đủ về số lượng hoặc cơ cấu hoặc trình độ chuyên môn chưa đạt theo quy định: 0</i>							
3.5.4	Bố trí lãnh đạo UBND xã phụ trách Bộ phận Một cửa cấp xã	0.25						
	<i>Có bố trí theo quy định: 0,25</i>							
	<i>Không bố trí theo quy định: 0</i>							
3.5.5	Rà soát, ban hành; bổ sung, chỉnh sửa Quy chế tổ chức và hoạt động của Bộ phận Một cửa cấp xã	0.5						
	<i>Ban hành bảo đảm thời gian theo yêu cầu: 0,5</i>							
	<i>Ban hành không bảo đảm thời gian theo yêu cầu: 0,25</i>							
	<i>Chưa hoặc không ban hành: 0</i>							
3.5.6	Triển khai thực hiện chế độ hỗ trợ theo Nghị quyết số 47/2021/NQ-HĐND ngày 29/7/2021 của HĐND tỉnh	0.5						
	<i>Hỗ trợ tiền hàng tháng và kinh phí may đồng phục đúng, đủ, kịp thời: 0,25</i>							
	<i>100% số cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại bộ phận Một cửa thực hiện mặc đồng phục trong giờ làm việc theo quy định: 0.25</i>							
3.6	Thực hiện việc cập nhật hồ sơ, kết quả giải quyết trên phần mềm	2						
	<i>Thực hiện nhập, lưu trữ đầy đủ thông tin theo yêu cầu: 2</i>							
	<i>Thực hiện nhập, lưu trữ thông tin trên hệ thống một cửa điện tử từ 95% đến dưới 100% theo yêu cầu: 1</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Thực hiện nhập, lưu trữ thông tin trên hệ thống một cửa điện tử dưới 95% theo yêu cầu: 0</i>							
3.7	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã	1						
3.7.1	Thực hiện việc niêm yết công khai địa chỉ tiếp nhận PAKN về TTHC theo quy định	0.25						
	<i>Niem yết công khai đầy đủ các nội dung: 0,25</i>							
	<i>Không niêm yết công khai hoặc niêm yết công khai không đầy đủ: 0</i>							
3.7.2	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã trong năm	0.25						
	<i>Thực hiện đúng quy định: 0,25</i>							
	<i>Không thực hiện đúng quy định: 0</i>							
3.7.3	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã	0.25						
	<i>Cơ quan không có PAKN hoặc 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25</i>							
	<i>Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,15</i>							
	<i>Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
3.7.4	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	0.25						
	<i>Cơ quan không có PAKN hoặc 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0,25</i>							
	<i>Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0</i>							
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	7						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
4.1	Tuân thủ và thực hiện các quy định về bố trí số lượng, chức danh cán bộ cấp xã	2						
	<i>Bố trí đúng chức danh và không vượt quá số lượng cán bộ cấp xã theo quy định: 2</i>							
	<i>Bố trí chức danh không đúng quy định hoặc thừa số lượng cán bộ cấp xã: 0</i>							
4.2	Tuân thủ và thực hiện các quy định về bố trí số lượng, chức danh công chức cấp xã	2						
	<i>Bố trí đúng chức danh và không vượt quá số lượng công chức cấp xã theo quy định: 2</i>							
	<i>Bố trí chức danh không đúng quy định hoặc thừa số lượng công chức cấp xã: 0</i>							
4.3	Tuân thủ và thực hiện các quy định về bố trí số lượng, chức danh những người hoạt động không chuyên trách cấp xã	2						
	<i>Bố trí nhiệm vụ và thấp hơn số lượng theo quy định: 2</i>							
	<i>Bố trí chức danh, số lượng theo quy định: 1</i>							
	<i>Bố trí thừa số lượng, chức danh: 0</i>							
4.4	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do tỉnh, huyện/thành phố ban hành	1						
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 1</i>							
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>							
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC	7.5						
5.1	Thực hiện các quy định về tuyển dụng công chức cấp xã theo phân cấp	0.5						
	<i>Thực hiện đúng theo quy định của Trung ương và của tỉnh về tuyển dụng công chức cấp xã : 0,5</i>							
	<i>Chưa thực hiện đúng: 0</i>							
5.2	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức	5						
5.2.1	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm	1						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Trên 80% số cán bộ, công chức: 1</i>							
	<i>Từ 70%-80% số cán bộ, công chức: 0,75</i>							
	<i>Từ 50 - dưới 70% số cán bộ, công chức: 0,5</i>							
	<i>Dưới 50 % số cán bộ, công chức: 0</i>							
5.2.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	2						
	<i>100% đạt chuẩn: 2</i>							
	<i>Từ 90% - dưới 100% đạt chuẩn: 1</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 90% đạt chuẩn: 0,5</i>							
	<i>Dưới 80% đạt chuẩn: 0</i>							
5.2.3	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	2						
	<i>100% đạt chuẩn: 2</i>							
	<i>Từ 90% - dưới 100% đạt chuẩn: 1</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 90% đạt chuẩn: 0,5</i>							
	<i>Dưới 80% đạt chuẩn: 0</i>							
5.3	Đổi mới công tác quản lý cán bộ, công chức cấp xã	2						
5.3.1	Thực hiện bố trí số lượng cán bộ, công chức cấp xã	0.5						
	<i>Đúng quy định: 0,5</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.3.2	Ban hành văn bản tổ chức, triển khai đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức theo quy định	0.25						
	<i>Đã ban hành theo đúng quy định: 0,25</i>							
	<i>Chưa ban hành hoặc đã ban hành nhưng không đúng quy định: 0</i>							
5.3.3	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá xếp loại chất lượng cán bộ, công chức	0.25						
	<i>Đúng quy định: 0,25</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.3.4	Thực hiện chế độ báo cáo kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức	0.25						
	<i>Báo cáo đầy đủ nội dung và đúng thời hạn theo quy định: 0,25</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Báo cáo không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định: 0</i>							
5.3.5	Lưu giữ tài liệu đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức	0.25						
	<i>Lưu trữ đầy đủ theo quy định: 0,25</i>							
	<i>Không đầy đủ theo quy định: 0</i>							
5.3.6	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức cấp xã	0.5						
	<i>Trong năm không có cán bộ, công chức cấp xã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên: 0,5</i>							
	<i>Trong năm có cán bộ, công chức cấp xã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên: 0</i>							
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	8.5						
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính, ngân sách	5.5						
6.1.1	Thực hiện kiểm soát nợ xây dựng cơ bản (XDCB) các công trình, dự án	1.5						
	<i>Không có nợ XDCB: 1,5</i>							
	<i>Nợ XDCB giảm so với năm trước: 1</i>							
	<i>Nợ XDCB không giảm so với năm trước: 0,5</i>							
	<i>Nợ XDCB tăng so với năm trước: 0</i>							
6.1.2	Tình hình thực hiện quyết toán các công trình, dự án hoàn thành	1.5						
	<i>100% Hoàn thành đúng thời hạn quy định: 1,5</i>							
	<i>Hoàn thành nhưng chậm so với thời hạn quy định: 0,75</i>							
	<i>Chưa hoàn thành : 0</i>							
6.1.3	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.5						
	<i>100% số kiến nghị được thực hiện: 1,5</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số kiến nghị được thực hiện: 0,75</i>							
	<i>Dưới 80% số kiến nghị được thực hiện: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
6.1.4	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1						
	100% số tổ chức hành chính trực thuộc thực hiện đúng các quy định: 1							
	Từ 80% đến dưới 100% số tổ chức hành chính trực thuộc thực hiện đúng các quy định: 0,5							
	Dưới 80% số tổ chức hành chính trực thuộc thực hiện đúng các quy định: 0							
6.2	Quản lý, sử dụng tài sản công	3						
6.2.1	Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định	1.5						
	Đã thực hiện báo cáo đảm bảo thời gian quy định: 1,5							
	Đã thực hiện báo cáo nhưng chưa đảm bảo thời gian quy định: 1							
	Chưa thực hiện báo cáo: 0							
6.2.2	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định	1.5						
	Đã ban hành và thực hiện công khai theo quy định: 1,5							
	Đã ban hành và chưa thực hiện công khai: 1							
	Chưa ban hành: 0							
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	10						
7.1	Mức độ hoàn thành Kế hoạch “Ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng chính quyền điện tử, chuyển đổi số và đảm bảo an toàn thông tin mạng” hàng năm tại các cơ quan, đơn vị	1						
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 1							
	Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch điểm đánh giá là (Tỷ lệ % đạt được x 1)/100%							
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
7.2	Tỷ lệ máy tính/cán bộ, công chức cấp xã	1						
	<i>Trên 95%: 1</i>							
	<i>Từ 70 đến dưới 95% điểm đánh giá là (Tỷ lệ % đạt được x 1)/100%</i>							
	<i>Dưới 70%: 0</i>							
7.3	Việc sử dụng phần mềm Quản lý văn bản và điều hành (QLVB&ĐH) công việc tại UBND cấp xã	2						
	<i>Tỷ lệ % cán bộ, công chức tại cơ quan, đơn vị sử dụng thường xuyên hệ thống QLVB&ĐH, điểm tối đa: 0,25 điểm; Điểm đánh giá là (tỷ lệ % đạt được x 0,25)/100%</i>							
	<i>Tỷ lệ văn bản đến được chuyển thực hiện trên hệ thống QLVB&ĐH (Tổng số văn bản đến chuyển thực hiện/Tổng số văn bản đến), điểm tối đa: 0,25 điểm; Điểm đánh giá là (tỷ lệ % đạt được x 0,25)/100%</i>							
	<i>Tỷ lệ văn bản điện tử trao đổi của cơ quan, đơn vị với các cơ quan QLNN được thực hiện theo lưu đồ soạn thảo, đăng ký, phát hành văn bản đi trên hệ thống (Tổng số văn bản đi được thực hiện theo lưu đồ/Tổng số văn bản đi của cơ quan, đơn vị), điểm tối đa: 0,5 điểm; Điểm đánh giá là (tỷ lệ % đạt được x 0,5)/100%</i>							
	<i>Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử của cơ quan, đơn vị trên hệ thống QLVB&ĐH (Tổng số văn bản điện tử đi có ký số/Tổng số văn bản đi). Điểm tối đa: 1. Điểm đánh giá là (tỷ lệ % đạt được x 1)/100%</i>							
7.4	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	2.25						
7.4.1	Tỷ lệ Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	0.5						
	<i>Từ 30% số DVC trở lên: 0,5</i>							
	<i>Từ 20% - dưới 30% số DVC: 0,25</i>							
	<i>Dưới 20% số DVC: 0</i>							
7.4.2	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết của các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 trong năm của cơ quan, đơn vị	0.75						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Từ 70% số hồ sơ trở lên: 0,75							
	Dưới 70% số hồ sơ: 0							
7.4.3	Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận trực tuyến của các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 trong năm	1						
	Từ 20% số hồ sơ trở lên: 1							
	Từ 10% - dưới 20% số hồ sơ thì điểm đánh giá được tính theo công thức (Tỷ lệ % số hồ sơ x 1)/20%							
	Dưới 10% số hồ sơ: 0							
7.5	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	0.75						
7.5.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI trong năm	0.25						
	Từ 30% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0,25							
	Dưới 30% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0							
7.5.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI trong năm	0.25						
	Từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,25							
	Dưới 10% số hồ sơ: 0							
7.5.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI trong năm	0.25						
	Từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,25							
	Dưới 10% số hồ sơ: 0							
7.6	Áp dụng ISO trong hoạt động của UBND cấp xã	3						
7.6.1	Việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 trong hoạt động hành chính (Bao gồm 04 bước: 1- Xây dựng hệ thống tài liệu ISO; 2-Ban hành và áp dụng; 3- Đánh giá nội bộ; 4- Công bố hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001)	1.5						
	Đã thực hiện đầy đủ 04 bước và đảm bảo từng nội dung của các bước theo quy định: 1,5							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Đã thực hiện được 03 bước (từ 1 đến 3) và đảm bảo từng nội dung của các bước theo quy định: 1							
	Đã thực hiện được 02 bước (từ 1 đến 2) và đảm bảo từng nội dung của các bước theo quy định: 0,5							
	Đã thực hiện được xây dựng hệ thống tài liệu và đảm bảo nội dung theo quy định: 0,25							
	Chưa thực hiện: 0							
7.6.2	Việc duy trì áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 trong hoạt động hành chính (Bao gồm 04 nội dung: 1- Xây dựng kế hoạch hoạt động ISO; 2- Soát xét các quy trình ISO theo TTHC và căn bản pháp luật khi có sự thay đổi; 3- Đánh giá nội bộ; 4- Xem xét của lãnh đạo)	1.5						
	Đã thực hiện đầy đủ 04 nội dung và đảm bảo từng nội dung theo quy định: 1,5							
	Đã thực hiện đầy đủ 03 nội dung và đảm bảo từng nội dung theo quy định: 1							
	Đã thực hiện đầy đủ 02 nội dung và đảm bảo từng nội dung theo quy định: 0,5							
	Đã thực hiện đầy đủ 01 nội dung và đảm bảo từng nội dung theo quy định: 0,25							
	Không thực hiện: 0							
II	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CCHC TRONG NĂM	40						
1	Tác động đến sự phát triển kinh tế - xã hội của xã/phường/thị trấn	6.5						
1.1	Thực hiện thu ngân sách trên địa bàn theo Kế hoạch được cấp có thẩm quyền giao trong năm	2						
	Vượt chỉ tiêu từ 4% trở lên: 2							
	Vượt chỉ tiêu từ 2% - dưới 4%: 1,5							
	Đạt hoặc vượt chỉ tiêu dưới 2%: 0,75							
	Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
1.2	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách địa phương của khu vực doanh nghiệp	2						
	<i>Tăng so với năm trước liền kề: 2</i>							
	<i>Không tăng so với năm trước liền kề: 0</i>							
1.3	Tỷ lệ ngân sách chi cho đầu tư phát triển của địa phương	1.5						
	<i>Cao hơn so với năm trước liền kề: 1,5</i>							
	<i>Bằng so với năm trước liền kề: 0,75</i>							
	<i>Thấp so với năm trước liền kề: 0</i>							
1.4	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội do HĐND cấp xã giao	1						
	<i>100% chỉ tiêu đạt và vượt: 1</i>							
	<i>Từ 90% - dưới 100% chỉ tiêu đạt và vượt: 0,5</i>							
	<i>Dưới 90% chỉ tiêu đạt và vượt: 0</i>							
2	Tác động đến chất lượng thể chế ban hành	5						
2.1	Tính kịp thời của các văn bản do HĐND, UBND cấp xã ban hành	2.5						ĐTXHH
2.2	Chất lượng của văn bản do HĐND, UBND cấp xã ban hành	2.5						ĐTXHH
3	Tác động đến việc giải quyết thủ tục hành chính	6						
3.1	Đánh giá về cơ sở vật chất, trang thiết bị tại Bộ phận Một cửa cấp xã	1.5						ĐTXHH
3.2	Sự thuận tiện trong việc tìm hiểu thông tin về TTHC	1.5						ĐTXHH
3.3	Sự đơn giản, dễ thực hiện đối với mẫu đơn, mẫu tờ khai trong hồ sơ TTHC	1.5						ĐTXHH
3.4	Tính công khai, minh bạch trong giải quyết TTHC	1.5						ĐTXHH
4	Tác động đến tổ chức bộ máy hành chính	4						
	Đánh giá về thực hiện quy chế làm việc của UBND xã/phường/thị trấn	4						ĐTXHH
5	Tác động đến đội ngũ công chức giải quyết thủ tục hành chính	6						
5.1	Đánh giá về năng lực chuyên môn của công chức giải quyết TTHC	2						ĐTXHH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
5.2	Đánh giá về tinh thần trách nhiệm và thái độ phục vụ của công chức giải quyết TTHC	2						ĐTXHH
5.3	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	2						ĐTXHH
6	Tác động đến quản lý tài chính công	4.5						
6.1	Tình hình thu, nộp phí, lệ phí tại Bộ phận Một cửa cấp xã	1.5						
	<i>Thu, nộp đầy đủ, đúng thời hạn quy định thì điểm đánh giá: 1,5</i>							
	<i>Thu đầy đủ nhưng nộp chậm so với thời hạn quy định thì điểm đánh giá: 0,75</i>							
	<i>Thu, nộp chưa đảm bảo thời gian quy định, điểm đánh giá: 0</i>							
6.2	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí quản lý hành chính tiết kiệm được	1.5						
	<i>Đúng quy định: 1,5</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
6.3	Thực hiện quy định về công khai trong quản lý, sử dụng tài sản công	1.5						
	<i>Đúng quy định: 1,5</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
7	Tác động đến hiện đại hóa hành chính	4						
7.1	UBND cấp xã có các tài liệu tuyên truyền (quyển, tờ rơi, video clip) về chuyển đổi số cho người dân	0.5						
	<i>Có tài liệu tuyên truyền: 0,5</i>							
	<i>Không có tài liệu tuyên truyền: 0</i>							
7.2	Đài truyền thanh cấp xã có tin, bài về chuyển đổi số phát sóng định kỳ hàng tháng	0.5						
	<i>Có các tin, bài tuyên truyền: 0,5</i>							
	<i>Không có các tin, bài tuyên truyền: 0</i>							
7.3	Tỷ lệ số hộ gia đình có thuê bao internet	0.5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
7.4	Tỷ lệ địa chỉ tại xã, phường, thị trấn được gắn mã Vpost code	0.5						
7.5	UBND cấp xã có triển khai hình thức thanh toán trực tuyến giải quyết TTHC.	0.5						
	<i>Có triển khai thanh toán trực tuyến: 0,5</i>							
	<i>Chưa triển khai thanh toán trực tuyến: 0</i>							
7.6	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã sử dụng thư điện tử để trao đổi công việc	0.5						
7.7	UBND cấp xã đã xây dựng trang thông tin điện tử	0.5						
	<i>Đã có trang thông tin điện tử: 0,5</i>							
	<i>Chưa có trang thông tin điện tử: 0</i>							
7.8	Trong năm có đầu tư mua sắm, thay thế thêm được trang thiết bị phục vụ hiệu quả cho hoạt động của cơ quan	0.5						
	<i>Có mua sắm thêm được trang thiết bị phục vụ hoạt động của cơ quan: 0,5</i>							
	<i>Không mua sắm thêm được trang thiết bị phục vụ hoạt động của cơ quan: 0</i>							
8	Mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của UBND cấp xã	4						ĐTXHH
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của UBND cấp xã x 4) /100%</i>							
	TỔNG ĐIỂM	100						